

 TTS - EBOOK 23 ĐỀ & ĐÁP ÁN CHI TIẾT
DẠNG ĐỀ LIÊN HỆ [12 - 11 - 10] CỦA CÁC TÁC PHẨM TRỌNG TÂM 12



1. TRUYỆN NGẮN “VỢ CHỒNG A PHỦ” - NHÀ VĂN TÔ HOÀI

ĐỀ 1:

Phân tích diễn biến tâm trạng, hành động của nhân vật Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ trong truyện “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài. **Từ đó liên hệ với nhân vật Chí Phèo sau khi bị Thị Nở cự tuyệt** trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao để **nhận xét về nghệ thuật khắc họa nhân vật của hai tác giả**.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

PHẦN /CÂU	YÊU CẦU/ CÁC BƯỚC LÀM BÀI	NỘI DUNG
II/1		LÀM VĂN - NGHỊ LUẬN VĂN HỌC
	Yêu cầu chung	Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.
	Yêu cầu cụ thể	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết luận. b. Xác định nội dung nghị luận: Phân tích diễn biến tâm trạng, hành động của nhân vật Mị. Từ đó liên hệ với nhân vật Chí Phèo sau khi bị Thị Nở cự tuyệt trong đoạn trích truyện ngắn cùng tên của Nam Cao để nhận xét về nghệ thuật khắc họa nhân vật của hai tác giả. c. Chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp; các luận điểm được triển khai theo trình tự hợp lý, có sự liên kết

		chặt chẽ; sử dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm; biết kết hợp giữa nêu lí lẽ và đưa dẫn chứng.
	Mở bài	Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, nghệ thuật khắc họa nhân vật của hai tác giả Tô Hoài và Nam Cao.
	Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Phân tích diễn biến tâm trạng, hành động của nhân vật Mị: <u>2.1 Yếu tố tác động:</u> Khi đang thức sưởi lửa để xua đi cái lạnh, vô tình Mị thấy “một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại” của A Phủ. <u>2.2. Diễn biến tâm trạng, hành động:</u> - Đầu tiên, Mị lạnh lùng, vô cảm khi “vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay”. - Nhưng Mị dần thay đổi. Mị nhớ lại hoàn cảnh của mình trước đây khi bị A Sử hành hạ. - Cô bắt đầu thấy cảm thông cho A Phủ và cảm phần tội ác của cha con thống lí. - Cô nghĩ đến thân mình và nhận thức được sự vô lí đối với A Phủ, đồng thời Mị tưởng tượng cảnh nếu A Phủ trốn được, Mị sẽ phải chết thay. <u>2.3. Kết quả:</u> Dần dần Mị đã thắng sự sợ hãi để dẫn đến kết quả là hành động cắt dây trói nhanh chóng, dứt khoát. Và sau phút giây ngần ngừ “đứng lặng trong bóng tối”, Mị đã “vụt chạy ra” trốn thoát cùng A Phủ.

	<u>2.4. Nghệ thuật:</u> Tác giả đã trần thuật uyển chuyển, linh hoạt; dẫn dắt tình tiết khéo léo, tự nhiên với ngôn ngữ sinh động, chọn lọc, sáng tạo; câu văn giàu tính tạo hình và đậm chất thơ. <u>2.5. Tiểu kết:</u> Diễn biến tâm lí và hành động của Mị đã thể hiện một tâm hồn khao khát hạnh phúc, một sức sống tiềm tàng mãnh liệt; thể hiện tình cảm nhân đạo của nhà văn. 3. Liên hệ nhân vật Chí Phèo sau khi bị Thị Nở cự tuyệt: - Bị Thị Nở tuyệt tình, Chí lâm vào bi kịch bị cự tuyệt vô cùng đau đớn tuyệt vọng. Vì mất Thị Nở là mất tất cả, mất sự bầu vùi cuối cùng, là mất đi tổ ấm, mất đi cơ hội làm người mà chí hăng ao ước đến cháy lòng. Có thể thấy, Nam Cao như đã hóa thân vào nhân vật của mình để diễn tả đến tận cùng cơn bão lòng của Chí với những cung bậc cảm xúc, phức tạp, tinh vi. Ban đầu, nghe Thị Nở chút lời bà cô vào mặt, Chí thẳng thốt, bâng hoàng đến chết lặng. Chí không tin vào tai, vào mắt mình, Chí dường như không hiểu nổi, đến khi hiểu ra, Chí ngẩn mặt, ngẩn người. Đất dưới chân Chí như đang sụp đổ. Thoáng một cái, Chí như hít thấy hơi cháo hành, Chí tiếc nuối quá khứ hạnh phúc biết bao. Chí giật mình sững sốt, Chí đứng lên gọi, đuổi theo, nắm tay. Chí đã cố gắng níu lấy Thị Nở bằng mọi cách nhưng mọi nỗ lực của Chí đều trở nên vô vọng. - Hụt hẫng, đau đớn, tan nát cõi lòng, Chí lôi rượu ra uống, nhưng càng uống lại càng tỉnh. Giấc mơ hạnh phúc, khát vọng hoàn lương phút chốc tan tành mây khói để lại trong lòng Chí nỗi đau menh mang, thăm thẳm mà không một thứ rượu nào có thể làm nguôi ngoai. Nỗi đau ấy đã nhấn chìm, nuốt chửng cả rượu. Yếu tố phi lí đã được Nam Cao vận dụng một cách tài tình để phơi trải nỗi đau tận cùng trong lòng Chí. Càng uống càng tỉnh, hơi rượu không sặc sụa, Chí thấy thoang thoang hơi cháo hành. Lơ lửng, chờn vờn trước mắt, hơi cháo hành hiện ra như một sự trêu ngươi, chọc tức, như lưỡi dao sắc xuyên thẳng vào trái tim rỉ máu của Chí, cứ nát cõi lòng tan hoang của Chí, đẩy Chí vào bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người. Chí ôm mặt khóc, dưng dức, khóc như thể chưa bao giờ được khóc, tức
--	--

	tuổi, đau đớn tuyệt vọng. Tiếng khóc của người lương thiện bị cự tuyệt quyền làm người. - Dõi theo đoạn văn diễn tả tâm trạng khi bị Thị Nở cự tuyệt, người đọc không chỉ thán phục tài năng mổ xẻ nội tâm thần tình của ngòi bút Nam Cao mà còn cảm phục trái tim nhân đạo vĩ đại của nhà văn. Ta nghe trong trang văn như có cả tiếng khóc thảm thương của Nam Cao trước bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo. 4. So sánh – nhận xét: <u>4.1. Điểm giống nhau:</u> - Chú ý khai thác cả về hành động lẫn thế giới nội tâm phong phú, phức tạp của nhân vật. - Tính cách được thể hiện sâu sắc, ấn tượng khi đặt trong quan hệ với một nhân vật khác. - Diễn biến hành động, tâm lí có nhiều bước chuyển bất ngờ, gắn với bước ngoặt của tác phẩm, góp phần tạo nên kịch tính cho truyện ngắn. <u>4.2. Điểm khác nhau:</u> Nhân vật Mị: - Diễn biến tâm lí và hành động thể hiện một tâm hồn khao khát hạnh phúc, một sức sống tiềm tàng mãnh liệt. - Miêu tả tâm lí chủ yếu bằng độc thoại nội tâm, bằng những xúc cảm phức tạp. - Nhân vật mang tính chất tiêu biểu cho số phận người nông dân nghèo miền núi trong giao điểm của cách mạng, mang đậm màu sắc địa phương. Nhân vật Chí Phèo:
--	---

		- Diễn biến tâm lí và hành động của Chí Phèo đã thể hiện nỗi đau của bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người, bị kịch vỡ mộng hoàn lương. - Miêu tả tâm lí bằng đối thoại và độc thoại nội tâm với những xúc cảm phức tạp. - Nhân vật mang tính chất điển hình cho số phận người nông dân nghèo đẽm trước cách mạng.
	Kết bài	- Khái quát vấn đề nghị luận. - Liên hệ nâng cao.
	Bài viết sáng tạo	Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; có quan điểm và thái độ riêng sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.
	Chính tả, dùng từ, đặt câu	Trình bày sạch đẹp, hạn chế gạch xóa. Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

ĐỀ 2:

Cảm nhận của anh/chị về nhân vật Mi trong đêm cứu A Phủ (Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài, Ngữ văn 12 – Tập 2, NXB GD Việt Nam, 2020). **Từ đó, liên hệ với tâm trạng của hai chị em Liên trong cảnh đợi tàu** (Hai đứa trẻ – Thạch Lam, Ngữ văn 11 tập 1, NXB GD Việt Nam, 2020) để **nhận xét về cách nhìn và tình cảm của nhà văn đối với người lao động trong xã hội cũ.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà văn Tô Hoài cùng tác phẩm Vợ chồng A Phủ. - Khái quát về Mị trong đêm cứu A Phủ.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Giới thiệu khái quát về nhân vật Mị. 3. Cảm nhận nhân vật Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ: <u>- Nội dung:</u> + Lúc đầu : Khi nhìn thấy A Phủ bị trói Mị vẫn thờ ơ, lạnh lùng, vô cảm, vẫn “thản nhiên thổi lửa, hơ tay” vì cảnh trói người ở nhà thống lí Pá Tra đã quá quen thuộc và chính Mị cũng từng bị trói như thế. Hay vì ở lâu trong cái khổ tâm hồn Mị đã trở nên chai sạn, vô cảm trước nỗi đau của người khác cho nên “ Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi”. + Sau đó : Mị nhìn thấy “ dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A phủ.: ++ Lòng Mị chợt bồi hồi nhớ lại cảnh mình cũng bị A Sử trói đứng thế kia, có nhiều lần khóc nước mắt rơi xuống miệng, xuống cổ không lau đi được. Mị chợt nhận ra người ấy giống mình về cảnh ngộ, mà những người cùng cảnh ngộ rất dễ cảm thông cho nhau ++ Mị nhớ lại những chuyện thật khủng khiếp lúc trước kia, “chúng nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở trong cái nhà này”. Lý trí giúp Mị nhận ra “Chúng nó thật độc ác”. Việc trói người đến chết còn ác hơn cả thú dữ trong rừng. ++ Nhớ đến những chuyện ngày trước, trở về với hiện tại, Mị đau khổ cay đắng cho thân phận của mình: “Ta là thân đàn bà chúng nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết chờ ngày rũ xương ở đây thôi”. Nghĩ về mình, Mị lại nghĩ đến A Phủ “có chừng này, chỉ đêm nay thôi là

người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Người kia việc gì mà phải chết như thế. A Phủ.... Mị phảng phất nghĩ như vậy”.

++ Trong đầu Mị bỗng nhiên nghĩ đến cảnh A Phủ bỏ trốn và chính Mị sẽ là người chết thay cho A Phủ trên cái cột tưởng tượng đó.

-> Từ thương mình chuyển sang thương người, hình thành sợi dây đồng cảm Mị đã cắt dây cửi trời cho A Phủ.

++ Sau khi cắt dây cửi trời cho A Phủ, Mị thì thào lên một tiếng “đi ngay” rồi Mị nghẹn lại. A Phủ vùng chạy đi, còn Mị vẫn đứng lặng trong bóng tối. Thế là cuối cùng sức sống tiềm tàng đã thôi thúc Mị phải sống và Mị vụt chạy theo A Phủ. Trời tối lắm nhưng Mị vẫn băng đi. Thế là Mị và A Phủ diu nhau chạy xuống dốc núi.

=> Có thể nói tình thương, sự đồng cảm giai cấp và niềm khát khao tự do, sức sống mãnh liệt đã thôi thúc Mị cắt dây cửi trời cho A Phủ. Hành động ấy bất ngờ nhưng tất yếu mang tính logic của một sức sống đã được hồi sinh mãnh liệt. Mị cửi trời cho A Phủ cũng chính là tự cửi trời cho chính mình.

- Nghệ thuật:

+ Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.

+ Cách trần thuật uyển chuyển, linh hoạt, ngắn gọn; dẫn dắt tình tiết khéo léo.

+ Ngôn ngữ sinh động, chọn lọc và sáng tạo...

4. Liên hệ với tâm trạng của hai chị em Liên trong cảnh đợi tàu:

- Liên chờ tàu không phải để bán hàng cũng không phải sợ hiếu kì mà là nhu cầu tinh thần hàng đêm. Bởi vậy, An mặc dù đã buồn ngủ díu cả mắt vẫn cố dặn chị “tàu đến chị đánh thức em dậy nhé”. Hai chị em Liên chờ đợi tàu trong tâm trạng háo hức, bồi hồi bởi đó là chuyến tàu từ Hà Nội về – gợi những kí ức về cuộc sống tươi đẹp trong quá khứ; chuyến tàu giúp Liên và An được cảm nhận cuộc sống dù là trong một giây lát.

– Đoàn tàu đến trong sự mong chờ của chị em Liên. Liên và An hướng cả tâm hồn mình vào đoàn tàu khi còn ở xa “tiếng còi đã rít lên và tàu rầm rộ đi tới với những toa hạng sang, mạ kền và mạ đồng lấp lánh, các cửa kính sáng.” Con tàu đã đem đến một thế giới khác đi qua, một thế giới rực rỡ, vui vẻ, huyền ảo- một thế giới khác hẳn với sự nghèo khổ hàng ngày.

– Đoàn tàu chỉ xuất hiện trong một khoảnh khắc rất ngắn rồi vụt qua đi vào đêm tối. Ta bắt gặp phía sau đoàn tàu một nguồn ánh sáng nhỏ nhoi chỉ chực tan hòa vào bóng tối. An nhận ra tàu hôm nay “kém sáng hơn”, nhưng Liên vẫn “lặng theo mơ tưởng”. Đoàn tàu không làm thay đổi cuộc sống nơi phố huyện nhưng sự xuất hiện của nó đủ để lại niềm khao khát cho những con người nơi đây “chừng ấy con người...của họ”.

– Nghệ thuật:

+ Truyện ngắn Hai đứa trẻ là một truyện không có truyện, không có những biến cố căng thẳng dồn nén, những xung đột gay gắt, những tình tiết căng thẳng, thời gian ngắn, nhân vật không nhiều.

+ Nghệ thuật phân tích tâm lí của ngòi bút Thạch Lam tạo nên sự thành công của thiên truyện.

+ Thủ pháp nghệ thuật đối lập.

+ Ngôn ngữ văn xuôi giàu chất thơ

5. Nhận xét cách nhìn và tình cảm của nhà văn đối với con người:

– Giống nhau:

+ Phản ánh cuộc sống vất vả, tối tăm của người lao động trong xã hội cũ.

+ Thể hiện thái độ thương cảm, trân trọng của nhà văn với những ước mơ, niềm khát vọng của con người.

	+ Qua đó thể hiện cái nhìn hiện thực và nhân đạo sâu sắc của Thạch Lam và Tô Hoài. - Khác nhau: + Trong truyện ngắn Hai đứa trẻ Thạch Lam thể hiện cái nhìn xót thương cho cuộc đời số phận quần quanh, tối tăm và bế tắc của những người dân nơi phố huyện nghèo – những con người không bao giờ được biết đến ánh sáng và hạnh phúc, sống mòn mỏi trong nỗi buồn chán và sự vô nghĩa đến ước mơ cũng chỉ là chờ một chuyến tàu đêm đi qua. + Trong Vợ chồng A Phủ nhà văn Tô Hoài đã khẳng định bằng sức sống mãnh liệt những người lao động như Mị và A Phủ đã tự giải phóng mình khỏi cuộc sống tối tăm để hướng đến cuộc sống và tương lai tốt đẹp đó là con đường đến với cách mạng. => Đây là nét hiện thực mới cũng là nhân đạo mới của văn học 1945 – 1975 so với văn học 1930 – 1945.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

ĐỀ 3:

Cảm nhận diễn biến tâm lí, hành động của Mị trong đêm đông cửi trời cho A Phủ và chạy trốn khỏi Hồng Ngài (Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài). Từ đó, anh/chị hãy **liên hệ với cảnh ngộ bị trói của Mị trong đêm tình mùa xuân và nhận xét về sự vận động trong số phận, tính cách của nhân vật và tư tưởng của nhà văn.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà văn Tô Hoài và truyện ngắn Vợ chồng A Phủ
---------------	---

	- Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Diễn biến tâm lí, hành động của Mị trong đêm đông cởi trói cứu A Phủ và chạy trốn khỏi Hồng Ngài - Hoàn cảnh nảy sinh tâm trạng: Do làm mất bò, A Phủ bị nhà thống lí trói chờ chết. Những đêm dài mùa đông trên núi cao, Mị thức dậy thối lửa hơ tay, hơ lưng... - Diễn biến tâm lí, hành động: Ban đầu là thái độ thản nhiên, vô cảm; khi nhìn nước mắt của A Phủ, Mị nghĩ tới cảnh mình bị trói, thương A Phủ; Mị nhận ra sự độc ác nhà thống lí; Mị nghĩ và quyết định cắt dây cứu A Phủ; trong nỗi sợ hãi và khao khát sống, Mị chạy theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài. - Nhận xét: Vẻ đẹp tâm hồn của Mị: đồng cảm, tinh thần phản kháng và khát vọng sống, khát vọng tự do của Mị; Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật tài tình và tư tưởng nhân đạo mới mẻ của Tô Hoài. 3. Liên hệ với cảnh ngộ bị trói của Mị trong đêm xuân ở Hồng Ngài - Lí do bị trói: Vì muốn đi chơi, khao khát tự do nên Mị đã vào buồng sửa soạn nhưng A Sử về và trói Mị. - Cảnh Mị bị trói: A Sử dùng cả thúng sợi đay trói Mị, quần tóc Mị, đầu không cúi, không nghiêng, nước mắt chảy không lau được. A Sử tắt điện, khép cửa đi ra để Mị một mình trong đêm tối. - Nỗi niềm tâm trạng: Có nỗi đau thể xác bị dây trói đau dứt từng mảnh thịt; có sự tự do về tâm hồn khi nương theo tiếng sao, cuộc chơi; rồi lại trở về với cảm thức thân phận không bằng con ngựa và cuối cùng là nỗi

	sợ hãi khi nghĩ về cái chết như người đàn bà bị trói 3 ngày, chết ở nhà thống lí. 4. Nhận xét về sự vận động trong số phận, tính cách của nhân vật và tư tưởng của nhà văn <u>– Sự vận động trong số phận, tính cách nhân vật Mị:</u> + Số phận: từ cảnh ngộ bị trói, bị vùi dập phũ phàng trong đêm tình mùa xuân, Mị đã cởi trói cứu người đồng phận. Từ nạn nhân, Mị trở thành ân nhân và chủ nhân quyết định cho số phận mình. + Tính cách: Nếu trong cảnh bị trói ở đêm xuân: sức sống tiềm ẩn trong vẻ bề ngoài cam chịu, nhẫn nhục; thì trong đêm đông, niềm khao khát sống, khao khát tự do, có sự đột khởi và bùng phát mãnh liệt. Mị không chỉ thương mình mà còn thương người, phản kháng mạnh mẽ với cái ác. <u>– Sự vận động trong tư tưởng của nhà văn:</u> Tư tưởng nhân đạo, yêu thương con người của Tô Hoài đã vận động từ sự phát hiện, trân trọng sức sống tiềm tàng của nhân vật đến thái độ đồng tình, ngợi ca với khát vọng giải phóng và niềm tin mãnh liệt vào khả năng vươn tới cách mạng của họ.
Kết bài	– Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. – Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

2. TRUYỆN NGẮN “CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA” - NHÀ VĂN NGUYỄN MINH CHÂU

ĐỀ 4:

Cảm nhận của anh/ chị về hình ảnh chiếc thuyền khi ở ngoài xa và khi tiến đến gần bờ trước sự phát hiện của nghệ sĩ Phùng (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu). Từ đó **liên hệ đến hình ảnh chuyến tàu đêm qua phố huyện trong tác phẩm Hai đứa trẻ của Thạch Lam** để **nhận xét tư tưởng nhân đạo sâu sắc của mỗi nhà văn.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	- Giới thiệu tác giả Nguyễn Minh Châu và tác phẩm Chiếc thuyền ngoài xa. Hình ảnh chiếc thuyền là một ẩn dụ nghệ thuật của nhà văn. - Giới thiệu tác giả Thạch Lam và tác phẩm Hai đứa trẻ. Hình ảnh chuyến tàu đêm mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc của nhà văn. - Thông qua hai hình ảnh trên ta thấy được tư tưởng nhân đạo của Thạch Lam và Nguyễn Minh Châu.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận hình ảnh chiếc thuyền trước phát hiện của nghệ sĩ Phùng (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu) (2,0 điểm) * Chiếc thuyền khi ở ngoài xa (0,75) - Một chiếc thuyền đánh cá thu lưới vào lúc bình minh là “cảnh đất trời cho”, một bức họa diệu kì mà thiên nhiên ban tặng cho con người mà đòi nghệ sĩ không phải lúc nào cũng bắt gặp. Cái cảnh tượng ấy giống như “một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ”. Mũi thuyền in một nét mờ hồ, lờ mờ vào bầu sương trắng sữa pha màu hồng của nắng mai. Bóng người trên thuyền ngồi im. Góc nhìn của người nghệ sĩ qua mắt lưới và hai gọng vó như hai cánh dơi. Toàn bộ khung cảnh “từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản mà toàn bích”. - Trước vẻ đẹp tuyệt đích của tạo hóa, nghệ sĩ Phùng cảm thấy bối rối, rung động thực sự và tâm hồn như được gột rửa, thanh lọc. Cái đẹp ấy là đạo đức, là cái Chân, cái Thiện mà con người muốn hướng tới. * Chiếc thuyền khi tiến vào gần bờ trước chỗ Phùng đứng (0,75) - Bước ra từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ là một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi; một gã đàn ông to lớn, dữ dằn; một cảnh tượng tàn nhẫn:

gã chồng đánh đập người vợ một cách thô bạo; đứa con vì thương mẹ mà đánh lại cha để rồi nhận lấy hai cái tát của bố ngã dúi xuống cát.

– Chứng kiến cảnh tượng đó, nghệ sĩ Phùng ngạc nhiên đến sững sờ, kinh ngạc đến mức “cứ đứng há mồm ra mà nhìn” bởi anh không thể ngờ rằng đằng sau cái đẹp diệu kì của tạo hóa lại chứa đựng cái xấu, cái ác đến không thể tin được.

– Chiếc thuyền ấy còn là nơi sinh sống chật chội của cả gia đình hàng chài, chứa đựng đầy đủ bi kịch cuộc sống của người đàn bà. Những lúc biển động, thuyền không ra biển được cả nhà phải ăn xương rồng luộc chấm muối nhưng cũng có những giây phút hiếm hoi gia đình ấy hòa thuận vui vẻ.

*** Ý nghĩa nghệ thuật của hình ảnh chiếc thuyền (0,5)**

– Đây là hai phát hiện của nghệ sĩ Phùng, chứa đựng ẩn dụ nghệ thuật sâu sắc của nhà văn Nguyễn Minh Châu. Nhà văn muốn người đọc nhận thấy cuộc đời này không hề đơn giản, xuôi chiều mà chứa đựng nhiều nghịch lí. Cuộc sống luôn tồn tại những mặt đối lập: đẹp – xấu, thiện – ác,...

– Góc độ quan sát sự vật sẽ cho ta những phán đoán, nhìn nhận khác nhau. Vì vậy, đứng đánh giá sự vật qua cái nhìn bên ngoài, từ khoảng cách xa mà cần phá bản chất thực sau vẻ đẹp bề ngoài của hiện tượng.

3. Liên hệ đến hình ảnh chuyến tàu đêm trong Hai đứa trẻ - Thạch Lam (1,5 điểm)

*** Giống nhau (0,5)**

– Cả hai hình ảnh chiếc thuyền và chuyến tàu đêm đều là hình ảnh biểu tượng chứa đựng nhiều dụng ý nghệ thuật của nhà văn.

– Là chi tiết nghệ thuật quan trọng trong cốt truyện.

*** Khác nhau (1,0)**

– Hình ảnh chiếc thuyền trong Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu xuất hiện xuyên suốt tác

phẩm nhằm thể hiện những quan điểm, triết lí của nhà văn về cuộc đời, về nghệ thuật. Cần có cái nhìn đa diện, đa chiều về cuộc đời, về con người. Nhà văn đặt ra vấn đề số phận và hạnh phúc của người dân lao động để bạn đọc cùng suy nghĩ. Hơn nữa, giữa nghệ thuật và cuộc đời luôn có một khoảng cách xa, vậy nhà văn cần làm sao để hướng đến một giá trị nghệ thuật chân chính, nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc đời và vì con người.

- Hình ảnh Chuyến tàu đêm đi qua phố huyện trong Hai đứa trẻ của Thạch Lam xuất hiện ở đoạn cuối truyện chứa đựng nhiều ý nghĩa:

+ Là sự chờ đợi của tất cả người dân nơi phố huyện nhằm mục đích mưu sinh, bán thêm được ít hàng nào đấy cho hành khách trên tàu.

+ Với hai đứa trẻ, chuyến tàu là sự mong đợi cuối cùng của một ngày. Bởi đoàn tàu là hình ảnh biểu trưng cho quá khứ. Nó chạy về từ Hà Nội, từ miền kí ức tuổi thơ thể hiện ước mơ và khát vọng của chị em Liên. Đó là ước mơ được quay trở về quá khứ, sống một cuộc sống tươi đẹp như quá khứ đã qua.

+ Đặt trong mối quan hệ với hiện tại, đoàn tàu là một thế giới khác hẳn với cuộc sống tràn đầy bóng tối, tẻ nhạt, đơn điệu nơi phố huyện nghèo. Thế giới rực rỡ ánh sáng, ngập tràn âm thanh, chứa đựng bao điều mới mẻ, thú vị. Và thế giới ấy còn giúp những người dân nơi phố huyện nhận ra còn có một cuộc sống đáng sống hơn nơi phố huyện nghèo - cái ao đời phẳng lặng kia. Chi tiết đoàn tàu xuất hiện còn khơi dậy khát vọng và ước mơ của chị em Liên: khát vọng vượt thoát, khát vọng đổi thay

4. Nhận xét về tư tưởng nhân đạo của mỗi nhà văn (0,5)

- Nguyễn Minh Châu thể hiện những băn khoăn trăn trở về vấn đề bạo lực gia đình cùng niềm xót thương trước tình cảnh nghèo khổ, bi kịch của người lao động hàng chài.

- Thạch Lam không chỉ xót thương cho những đứa trẻ thơ phải sống cuộc đời tẻ nhạt nơi phố huyện mà còn trân trọng khát vọng đổi thay cuộc sống của chúng. Trân trọng khát vọng vượt thoát khỏi cái “ao đời bằng phẳng” của người dân nơi phố huyện.

Kết bài	- Khái quát vấn đề nghị luận. - Liên hệ nâng cao. (Tóm lược lại vấn đề. Hình ảnh chiếc thuyền và chuyến tàu đêm đều là những khám phá nghệ thuật của hai nhà văn. Hai tác phẩm chứa đựng những ý nghĩa nội dung và nghệ thuật đặc sắc sẽ có sức sống lâu bền trong lòng người đọc.)
----------------	--

3. TRUYỆN NGẮN “VỢ NHẶT” - NHÀ VĂN KIM LÂN

ĐỀ 5:

Cảm nhận của anh/chị về cảnh ngộ và số phận người nông dân trước Cách mạng tháng Tám trong đoạn văn sau:

Bà lật đật chạy xuống bếp, lễ mễ bung ra một cái nồi khói bốc lên nghi ngút. Bà lão đặt cái nồi xuống bên cạnh mẹt cơm, cầm cái môi vừa khuấy khuấy vừa cười:

- Chè đây. - Bà lão múc ra một bát - Chè khoán đây, ngon đáo để cơ.

Người con dâu đón lấy cái bát, đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị điềm nhiên và vào miệng. Tràng cầm cái bát thứ hai mẹ đưa cho, người mẹ vẫn tươi cười, đon đả:

- Cắm đấy mày ạ, hi. Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem. Xóm ta khỏi nhà còn chả có cắm mà ăn đấy.

Tràng cầm đôi đũa, gọt một miếng bỏ vội vào miệng. Mặt hần chun ngay lại, miếng cắm đắng chát và nghẹn bứ trong cổ. Bữa cơm từ đấy không ai nói câu gì, họ cắm đầu ăn cho xong lần, họ tránh nhìn mặt nhau. Một nỗi tủi hờn len vào tâm trí mọi người.

Ngoài đình bỗng dội lên một hồi trống, dồn dập, vội vã. Đàn quạ trên những cây gạo ngoài bãi chợ hốt hoảng bay vù lên, lượn thành từng đám bay vẩn trên nền trời như những đám mây đen. Người con dâu khẽ thở dài, thị nói lí nhí trong miệng:

- Trống gì đấy, u nhỉ?

– Trống thúc thuế đấy. Đàng thì nó bắt giống đay, đàng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này chưa chắc đã sống qua được đâu các con ạ...

[..].

Tràng thần mặt ra nghĩ ngợi. Cái mặt to lớn bặm lại, khó dăm dăm. Miếng cám ngậm trong miệng hần bã ra, chát xít...Hần đang nghĩ đến những người phá kho thóc Nhật.

Tràng hỏi vội trong miếng ăn:

– Việt Minh phải không?

– Ủ, sao nhà biết?

Tràng không trả lời. Trong ý nghĩ của hần vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp. Đàng trước có lá cờ đỏ to lắm.

Hôm ấy hần lảng máng nghe người ta nói họ là Việt Minh đấy. Họ đi cướp thóc đấy. Tràng không hiểu gì sợ quá, kéo vội xe thóc của Liên đoàn tắt cánh đồng đi lối khác.

À ra họ đi phá kho thóc chia cho người đói. Tự dưng hần thấy ân hận, tiếc rẻ vẫn vợ, khó hiểu. Ngoài đình tiếng trống thúc thuế vẫn dồn dập. Mẹ và vợ Tràng đã buông đũa đứng dậy.

Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...

(Trích Vợ nhặt, Kim Lân, Ngữ văn 12, Tập hai, NXB Giáo dục, 2020, tr.31-32)

Từ đó liên hệ với nhân vật Chí Phèo trong cảnh đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện (Chí Phèo, Nam Cao, Ngữ văn 11, Tập một, NXB Giáo dục, 2016, tr.154) để nhận xét cái nhìn của các nhà văn về cuộc sống và con người.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Kim Lân là nhà văn có sở trường về truyện ngắn; chuyên viết về nông thôn và đời sống của người dân nghèo với ngòi bút đôn hậu và hóm hỉnh.
---------------	---

	– Vợ nhặt là truyện ngắn tiêu biểu của Kim Lân in trong tập Con chó xấu xí (1962); đoạn trích khắc sâu cảnh ngộ và số phận người nông dân trước cách mạng tháng Tám.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận về cảnh ngộ và số phận người nông dân (1.5 điểm) – Trước cảnh một cổ hai tròng “ Đàng thì nó bắt giống đay, đàng thì nó bắt đóng thuế”, người nông dân rơi vào thảm cảnh đói khát, bên bờ vực của cái chết. + Hình ảnh bữa cơm ngày đói đón dâu mới mà trung tâm là nồi cháo cám với miếng cám nghẹn bứ trong cổ họng của mỗi người ám ảnh người đọc; có sức mạnh tố cáo một cách sâu sắc hiện thực xã hội bấy giờ. + Âm thanh của “tiếng trống thúc thuế dồn dập” cùng hình ảnh bầy quạ “lượn thành từng đám bay vẩn trên nền trời như những đám mây đen” càng làm nổi bật tình cảnh bi đát, kiệt cùng, không lối thoát của con người. Cái chết bủa vây khắp nơi, trên trời, dưới đất giống như một tấm mạng nhện khổng lồ sẵn sàng úp chụp lên những sinh linh bé nhỏ. + Câu nói của người mẹ mang đầy nỗi âu lo, thương xót cho số phận của những đứa con mình: Giời đất này chưa chắc đã sống qua được đâu các con ạ...à Hiện thực ngày đói thê thảm, tình cảnh khốn cùng của người nông dân trước Cách mạng. – Tuy nhiên, cũng trong tình cảnh ấy, Kim Lân đã nhận ra sự chuyển biến dù rất mơ hồ trong nhận thức của những người nông dân về cách mạng. Chút ánh sáng đã hé ra trong những ngày đen tối đem lại cho con người niềm hy vọng sống mong manh. + Sự tiếc rẻ vẩn vơ cùng hình ảnh lá cờ đỏ cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức của Tràng về cách mạng, tuy còn rất đổi mơ hồ nhưng đã báo hiệu một sự thay đổi tất yếu trong tương lai.

+ Âm thanh của tiếng trống thúc thuế dồn dập cùng hình ảnh đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới được lặp lại vừa gợi ra cảnh ngộ đói khát thê thảm vừa gợi ra những tín hiệu của cuộc cách mạng.

Đoạn trích cho thấy tư tưởng nhân đạo của nhà văn Kim Lân: Lên án xã hội thực dân phong kiến, phát xít; Cảm thông với nỗi khổ của con người; Trân trọng niềm khát vọng sống ngay bên bờ vực cái chết của người lao động nghèo; Niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng. Đó là tương lai đang nảy sinh trong hiện tại, vì thế nó quyết định đến âm hưởng lạc quan chung của câu chuyện.

3. Liên hệ với nhân vật Chí Phèo trong cảnh đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện (1.0 điểm)

– Sau khi bị Thị Nở cự tuyệt, bước chân đau khổ, tuyệt vọng, căm phẫn đã đưa Chí Phèo đến nhà Bá Kiến và cất lên tiếng nói đòi lương thiện “Tao muốn làm người lương thiện”. Tiếng nói như một khát vọng sống cháy bỏng của con người, đồng thời giống như một lời kết tội kẻ đã gây ra bi kịch của cuộc đời Chí Phèo.

– Người nông dân Chí Phèo khi bừng tỉnh nhận ra kẻ thù đích thực của mình và tình cảnh không lối thoát đã vung dao giết Bá Kiến và tự kết liễu cuộc đời mình sau tiếng gào thét đòi lương thiện.

– Nam Cao đã chọn một kết cục đau đớn, đẩy bế tắc cho những người nông dân lương thiện bị đẩy đến bước đường cùng. Không thể trở về với cuộc đời lương thiện trước kia, khi mà mọi ngã đường đều bị chặn lối, họ chỉ còn biết trả thù và tự tìm cái chết. Đó là sự lựa chọn đau đớn và quyết liệt của con người trong tình cảnh khốn cùng.

– Hình ảnh Chí Phèo trong vũng máu, miệng muốn nói mà không ra tiếng vô cùng ám ảnh, có sức tố cáo xã hội thực dân phong kiến một cách gay gắt. Vì vậy cũng mang giá trị nhân đạo sâu sắc.

Hình ảnh Chí Phèo trong cách kết thúc cuộc đời mình cho thấy số phận bi thảm của người nông dân trước cách mạng tháng Tám.

4. Nhận xét cái nhìn của các nhà văn về cuộc sống và con người (1.5 điểm)

	– <u>Giống nhau</u>: Cái nhìn cảm thông, đầy thương xót cho cảnh ngộ và số phận người nông dân trước Cách mạng; Trân trọng khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của con người. – <u>Khác nhau</u>: + Với tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao khai thác tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của người nông dân trong xã hội thực dân phong kiến. Họ cũng có khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc nhưng thực tại tăm tối đã nhấn chìm họ. Nhà văn đã không tìm ra được lối thoát nào cho những con người khốn khổ ấy ngoài cái chết và sự lặp lại của những cuộc đời tương tự.
Kết bài	– Khái quát vấn đề nghị luận. – Liên hệ nâng cao.

ĐỀ 6:

Trình bày hiểu biết và cách đánh giá của anh (chị) về nhân vật người vợ nhất (Truyện ngắn "Vợ nhặt" - Kim Lân). Từ đó, hãy **liên hệ với nhân vật thi Nở** (Truyện ngắn "Chí Phèo" - Nam Cao) để **phát hiện những nét riêng của các nhà văn khi khắc họa thân phận con người**.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Hình ảnh người phụ nữ trong văn chương và những khám phá, sáng tạo riêng của mỗi nhà văn. – Mỗi thời kì, do điểm nhìn, do thực tế đời sống xã hội khác nhau mà mối quan tâm đối với thân phận của những người phụ nữ lao động cũng
---------------	---

	sẽ có những đổi thay mang tính tất yếu. Kim Lân qua truyện ngắn "Vợ nhặt" và Nam Cao qua truyện ngắn "Chí Phèo" đã thể hiện phần nào những đổi thay mang tính tất yếu đó.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Phân tích hình tượng người vợ nhặt (2.5 điểm) 2.1. Cảnh ngộ: - Là nạn nhân của khung cảnh đói nạn đói khủng khiếp. - Bơ vơ, đơn độc (dễ dàng theo không một người đàn ông xấu xí, xa lạ không chỉ vì đói khát cùng cực mà còn vì sau lưng có lẽ không còn người thân nào). 2.2. Đặc điểm: <u>2.2.1. Ngoại hình:</u> Tiều tụy vì bị cái đói, cái chết vắt kiệt sự sống. <u>2.2.2. Nội tâm:</u> Có sự đổi thay theo sự đổi thay của hoàn cảnh sống. - Trước khi làm vợ Tràng: + Đánh đá, chanh chua, chao chát, chỏng lỏn (qua cách nói năng, đối đáp với Tràng). + Trơ trẽn (qua cách đòi ăn và cách ăn uống). Tuy nhiên, ta có thể hiểu, những biểu hiện này có một căn nguyên sâu xa là tình trạng đơn độc, đói khát. Sự đơn độc khiến người phụ nữ sử dụng lời lẽ ghê gớm như một thứ vũ khí tự vệ, sự đói khát cùng cực khiến thị tạm thời gạt bỏ lòng tự trọng để đảm bảo nhu cầu sinh tồn... => Bởi thế, những biểu hiện của thị không đáng ghét mà đáng cảm thông. - Sau khi làm vợ Tràng: <u>+ E dè, ý tứ:</u>

* Trên đường về, dù có bức bối trước sự tò mò của dân xóm ngụ cư và những lời trêu đùa của đám trẻ con thì thị cũng chỉ dám càu nhàu rất khẽ đến mức Tràng đi ngay bên cạnh cũng không nghe thấy gì.

* Thất vọng khi đối diện với gia cảnh tồi tàn của Tràng song thị vẫn cố nén tiếng thở dài trong lồng ngực.

* Vào trong nhà chỉ dám ngồi móm ở mép giường, tay khư khư bụng cái thúng con.

* Bà cụ Tứ về, chị chủ động cất tiếng chào u.

+ Hiền hậu đúng mực (qua cảm nhận của Tràng)

* Chăm chỉ, chịu khó (dậy sớm quét dọn nhà cửa, cùng bà cụ Tứ chuẩn bị cho bữa cơm ngày đói).

* Tế nhị, có ý thức chịu đựng và chia sẻ: Ánh mắt tối lại khi đón bát cám từ tay người mẹ nhưng thị vẫn điềm nhiên ăn, góp chuyện trong bữa ăn ngày đói...

2.3. Thân phận:

2.3.1. Trước nạn đói:

- Bèo bọt, vô nghĩa - không có tên.

- Bị nạn đói dồn đến bờ vực cuộc sống, phải chấp nhận thành “vợ nhặt” chỉ với bốn bát bánh đúc và mấy câu đùa vu vơ.

2.3.2. Trong các mối quan hệ con người: Được trân trọng, yêu thương, có một gia đình đầm ấm với người mẹ hiền từ, giàu lòng thương con, người chồng có tình nghĩa, có trách nhiệm.

2.3.3. Trong mối quan hệ với những vận động của xã hội (Việt Minh phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo): Có hi vọng về một tương lai.

3. Liên hệ với nhân vật thị Nở (1.0 điểm):

	<u>3.1. Hoàn cảnh:</u> Éo le - sống ở làng Vũ Đại đầy định kiến, nhà nghèo, có mã hủi... <u>3.2. Đặc điểm:</u> - Ngoại hình: xấu ma chê quỷ hờn. - Nội tâm: Có tình thương, tình nghĩa (nấu cháo giúp Chí giải cảm). Có tự trọng và khát khao hạnh phúc (xin phép bà cô để được chung sống một cách chính thức với Chí Phèo). <u>3.3. Thân phận:</u> - Bị hắt hủi, kì thị, xa lánh chỉ vì xấu xí, dở hơi, nhà có mã hủi. - Bị từ chối quyền được hạnh phúc (không thể lấy chồng, không được nuôi con). 4. Đánh giá (1.0 điểm) - Khi miêu tả thân phận người phụ nữ, Nam Cao nhấn mạnh vào tình cảnh bi thảm, bộc lộ cái nhìn cảm thông, thương xót và cách nhìn bi quan. Để lý giải thực trạng này, Nam Cao không chỉ chú ý vào bản chất của xã hội mà còn chú ý đến sức mạnh của định kiến trong xã hội ấy. - Khi miêu tả thân phận người phụ nữ, Kim Lân không chỉ thấy thảm cảnh mà còn hướng nhân vật tới một tương lai bằng những tín hiệu tốt lành, bộc lộ cái nhìn khách quan, tin tưởng bên cạnh sự cảm thông, yêu thương vốn có trong những tâm hồn người nghệ sĩ. Để lý giải những thay đổi có thể có trong cuộc sống, số phận con người, Kim Lân đã chú ý tới những tín hiệu dù còn chưa thật rõ rệt của những vận động, đổi thay trong xã hội. Đó là kết quả của những trải nghiệm quý giá của nhà văn khi hòa mình vào đời sống cách mạng, kháng chiến.
Kết bài	- Khái quát vấn đề nghị luận. - Liên hệ nâng cao.

Anh/chị hãy **cảm nhận về cảm xúc, tâm trạng và những thay đổi của nhân vật Tràng từ khi có vợ** (truyện ngắn Vợ nhặt – Kim Lân). Từ đó **liên hệ với cảm xúc, tâm trạng của nhân vật Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở** (truyện ngắn Chí Phèo – Nam Cao) để **thấy được chiều sâu của ngòi bút nhân đạo ở hai nhà văn**.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: Giới thiệu về nhà văn Kim Lân cùng tác phẩm Vợ nhặt: – Từ cái nhìn nhân đạo của Kim Lân về người nông dân trong nạn đói 1945 thông qua việc tác giả miêu tả nhân vật Tràng kể từ khi có vợ gợi ta nhớ tới tư tưởng nhân đạo mà nhà văn Nam Cao gửi gắm qua nhân vật Chí Phèo kể từ khi Chí gặp Thị Nở. – Giá trị nhân đạo mà hai nhà văn thể hiện trong hai tác phẩm tuy có nhiều điểm giống và khác nhau song đã góp phần tạo nên sự bất tử của của hai tác phẩm trong lòng người đọc.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả: 2. Giải thích khái niệm giá trị nhân đạo: Từ điển văn học khẳng định: “Nói tới giá trị nhân đạo là nói tới thái độ của người nghệ sĩ dành cho con người mà hạt nhân căn bản là lòng yêu thương con con người”. Giá trị nhân đạo là một giá trị cơ bản của những tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng vươn dậy của họ. Một tác phẩm mang nhiều giá trị nhân văn, nhân đạo sẽ trở thành biểu tượng cho nền văn học nước nhà, nó khiến con người biết thương cảm, nhận thức sâu sắc về một giai đoạn lịch sử đã qua của dân tộc, nó thôi thúc con người ta đứng lên thay đổi thế giới, thay đổi cuộc sống. Quá trình nhân đạo hóa của văn chương không chỉ dừng lại ở việc gọi lòng thương cảm, trắc ẩn đối với những số phận bất hạnh trong xã hội hay sự bất bình trước chế độ cũ, mà quan trọng hơn, văn chương đã đem đến

cho con người quá trình thanh lọc tâm hồn. Nói như Hoài Thanh tức là “Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có luyện những tình cảm ta sẵn có”, hoặc nói như Thạch Lam văn chương “làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú hơn”.

3. Cảm nhận về diễn biến cảm xúc, tâm trạng và những thay đổi của nhân vật Tràng kể từ khi có vợ:

Dù đang sống trong nạn đói khủng khiếp nhưng Tràng vẫn hiện lên là người hiền lành, cởi mở, bề ngoài thô kệch vụng về nhưng ẩn chứa nhiều vẻ đẹp bên trong:

3.1. Tràng là người nhân hậu, luôn yêu thương người cùng cảnh ngộ:

Giữa lúc nạn đói hoành hành, vì đói người ta có thể làm những điều ti tiện để có được miếng ăn, nhưng anh sẵn sàng đãi người bà xa lạ một bữa bốn bát bánh đúc.

3.2. Tràng rất khao khát hạnh phúc:

- Câu nói nửa đùa nửa thật “Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về” ẩn giấu niềm khao khát hạnh phúc gia đình
- Cửi chỉ vụng về, nhưng tình cảm chân thực (Tràng mua hai hào dầu thắp sáng). => Tràng trân trọng người vợ nhất, trân trọng hạnh phúc của mình
- Trên đường dẫn người đàn bà về, Tràng “tự đắc”, quên hết cái đói, chỉ có tình cảm với người đàn bà đi bên.
- Lo sợ mất đi hạnh phúc (phân tích: tâm trạng của Tràng khi ngóng mẹ về, lời nói của Tràng khi đối diện với mẹ, tâm trạng của Tràng khi được mẹ đồng ý...).

3.3. Có vợ, Tràng có nhiều thay đổi. Cảm nhận được hạnh phúc khiến Tràng trở nên chững chạc hơn, khôn khéo hơn, yêu cuộc sống, yêu gia đình, có ý thức xây dựng hạnh phúc và lạc quan, hi vọng vào tương lai (Dẫn chứng)

4. Liên hệ, so sánh với cảm xúc, tâm trạng nhân vật Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở để thấy chiều sâu của ngòi bút nhân đạo ở hai nhà văn:

4.1. Giống nhau:

– Cả hai nhà văn đều thể hiện tấm lòng cảm thông, thương xót cho số phận những người nông dân – nạn nhân của xã hội cũ.

– Cả hai nhà văn với trái tim nhân đạo đã phát hiện ra vẻ đẹp tiềm tàng trong tâm hồn người nông dân Việt Nam ngay cả khi họ rơi vào tình cảnh khốn cùng thê thảm: Họ là những người nông dân lương thiện, khát khao sống, giàu tình yêu thương, luôn khát khao hạnh phúc, biết ước mơ...=> Giá trị nhân đạo mới mẻ được hai nhà văn thể hiện sinh động mà chân thực.

Dẫn chứng: Cũng giống như Kim lân phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng ngay cả khi nhân vật đang kề cận với cái đói, cái chết, Nam Cao phát hiện ra ẩn sâu bên trong Chí phèo vẫn là một người lương thiện với những phẩm chất tốt đẹp. Khi đón nhận bát cháo hành, tình người chân thành của Thị Nở, Chí Phèo thức tỉnh, hần cảm nhận được hạnh phúc, hần biết yêu thương và khao khát yêu thương (hần cảm thấy yêu Thị Nở, thấy thị cũng có duyên...); hần khát khao hạnh phúc – “hay là mình sang ở với tớ một nhà cho vui”; hần lại nhớ về ước mơ khi xưa và lại mơ ước, hần khát khao được trở về với cuộc đời lương thiện, hần gửi gắm ước mơ, hi vọng vào Thị Nở...

4.2. Khác nhau:

– Nam Cao để Chí Phèo rơi vào bi kịch tinh thần đau đớn, bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người. Chí phải chết trên ngưỡng cửa quay về cuộc đời lương thiện. Cánh cửa cuộc đời, cánh cửa hạnh phúc và hi vọng đóng sập trước mặt Chí => Kết án xã hội và đòi quyền sống cho con người

– Kim Lân đã đưa nhân vật đến một lối thoát chắc chắn là đi theo lá cờ đỏ, theo Việt Minh đi phá kho thóc của Nhật, cách mạng sẽ giải phóng cho họ. Hạnh phúc của Tràng sẽ được bền lâu, ước mơ hi vọng của

Tràng sẽ trở thành hiện thực. => Mở ra con đường giải quyết bế tắc: đi theo cách mạng

4.3. Lí giải sự giống và khác nhau:

– Giống nhau vì: Hai tác giả đều là những nhà văn có trái tim nhân đạo lớn; sống gắn bó với nông thôn và người nông dân; cùng viết về người nông dân trước CMT8.

– Khác nhau:

+ Hoàn cảnh sáng tác khác nhau (Nam Cao sáng tác Chí Phèo năm 1941, trước khi CM tới. Còn KL viết Vợ nhặt khi CMT8 đã thành công nên tác giả có khả năng và cần thiết phải chỉ ra chiều hướng tích cực của đời sống xã hội.

+ Do phong cách sáng tác khác nhau tạo được những nhân vật có những nét khác nhau.

5. Đánh giá về tư tưởng nhân đạo mới mẻ và tài năng của hai nhà văn.

Nhà văn Xô viết V.Raxpuchin đã nói về sứ mệnh cầm bút một cách giản dị chân thành: “Nếu tôi viết, ấy là vì tôi cảm thấy đau ở đâu đây trong người”, với Huygo thì “bể khổ của nhân loại là hầm mỏ khai thác không vơi cạn của cha ông”. Vợ nhặt chính là tấm lòng trân trọng của nhà văn Kim Lân. Chí Phèo là tiếng thét phẫn uất đòi quyền làm người của Nam Cao nói thay những kiếp người khổ hạnh... Những tác phẩm chân chính ấy đều là những tác phẩm diễn tả những xung đột có khi đầy bi kịch giữa cái thật và cái giả, giữa cái thiện và cái ác, giữa bóng tối và ánh sáng, giữa cái cao thượng với cái thấp hèn, ghê tởm và tình người giữa hoàn cảnh éo le... Tuy nhiên “thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng, cái tốt đẹp, cái thủy chung” mà các nhà văn đã dành trọn tấm lòng để ca ngợi, lột tả. Đó chính là **tư tưởng nhân đạo mới mẻ và tài năng của hai nhà văn Kim Lân và Nam Cao**. Thành công của nhà văn Kim Lân là thấu hiểu và phân tích được những trạng thái tâm lí khá tinh tế của con người trong một hoàn cảnh đặc biệt. Biết vượt lên hoàn cảnh vẫn là một vẻ đẹp tinh thần của những người nghèo khổ. Thông điệp của Kim Lân là một thông điệp mang ý nghĩa nhân văn. Trong tiểu

	thuyết nổi tiếng Thép đã tôi thế đấy, nhà văn Nga Nchicôlai Ôxt rôpxki đã để cho nhân vật Paven Coocsaghin ngẫm nghĩ: “Hãy biết sống cả những khi cuộc đời trở nên không thể chịu được nữa”. Vợ nhặt là bài ca về tình người ở những người nghèo khổ đã “biết sống” như con người ngay giữa thời túng đói quay quắt. Đọc tác phẩm “Vợ nhặt”, tôi thường nhớ đến câu nói của M. Gorki: “Con người! hai tiếng ấy vang lên kiêu hãnh và tự hào xiết bao”. Phải chăng khi viết tác phẩm này thì Kim Lân – một nhà văn chuyên viết về đề tài nông thôn, một người con đẻ của đất đai, đồng ruộng đang muốn nâng cao giá trị con người lên một tầm cao mới mẻ hơn? ...
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

ĐỀ 8:

Cảm nhận của anh/chị về những thay đổi của nhân vật Tràng từ khi có vợ (Vợ nhặt – Kim Lân, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam). **Liên hệ với những thay đổi của nhân vật Chí Phèo từ khi gặp gỡ Thị Nở** (Chí Phèo – Nam Cao, Ngữ văn 11, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam). Từ đó, so sánh tư tưởng nhân đạo của hai tác giả.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà văn Kim Lân và tác phẩm Vợ nhặt. - Giới thiệu khái quát về nhân vật Tràng. - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.
	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả.

Thân bài	2. Cảm nhận khát vọng hạnh phúc của Tràng Các em có thể cảm nhận theo nhiều cách nhưng cần đảm bảo những yêu cầu sau đây: - Tràng là người lao động đói khổ, nghèo khó, trong tình cảnh đói khát, trên bờ vực cái chết vẫn khao khát hạnh phúc gia đình. Tràng có vợ một cách dễ dàng nhưng Tràng không rẻ rúng, coi thường mà rất trân trọng hạnh phúc của mình (mời vợ bữa ăn no trong lúc sắp chết đói, mua dầu thắp sáng giữa cảnh đời tăm tối...) - Khát khao hạnh phúc của Tràng + Niềm hạnh phúc dâng trào thành cảm giác lửng lơ, êm ái như trong giấc mơ, thành sự phấn chấn đột ngột, thành niềm sung sướng vì đã tìm thấy hạnh phúc ngay trong tận cùng đói khát, khổ đau. + Trước đây, Tràng vô tâm thờ ơ với gia đình; sau khi có vợ, trong lòng dậy lên tình cảm yêu thương, gắn bó với căn nhà, có ý thức trách nhiệm, khao khao một gia đình hạnh phúc, thấy mình nên người, trưởng thành hơn... + Tràng muốn biến cảm xúc và ý thức thành những hành động cụ thể “muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà”. - Khát khao hạnh phúc của nhân vật được thể hiện qua nghệ thuật miêu tả tâm lí tinh tế, sâu sắc, ngôn ngữ trần thuật giản dị, tự nhiên, giàu biểu cảm. 3. Giới thiệu khái quát: tác giả Nam Cao, tác phẩm Chí Phèo, nhân vật Chí Phèo 3.1. Liên hệ khao khát được sống lương thiện của nhân vật Chí Phèo khi gặp Thị Nở
-----------------	--

+ Tỉnh rượu, Chí cảm nhận được không gian xung quanh với “cái lều ẩm thấp mới chỉ lờ mờ”. Đặc biệt hắn đã cảm nhận được những âm thanh quen thuộc của cuộc sống quanh mình: tiếng cười nói của những người đi chợ, tiếng gõ mái chèo đuổi cá, tiếng chim hót. Những âm thanh ấy đã vọng sâu vào trái tim Chí Phèo như tiếng gọi tha thiết của sự sống.

+ Lời đối thoại của hai người đàn bà đã gợi nhắc cho Chí Phèo nhớ lại mơ ước về một gia đình hạnh phúc, bình dị.

+ Chí Phèo cũng đã cảm nhận được một cách thấm thía về tình trạng thê thảm của bản thân (già nua, cô độc, trắng tay).

3.2. Tấm lòng nhân đạo mà các nhà văn dành cho người nông dân nghèo khổ

+ Giống nhau: Qua khát vọng hạnh phúc của Tràng, khát khao sống lương thiện của Chí Phèo, Kim Lân và Nam Cao đều khẳng định vẻ đẹp tâm hồn nhân vật. Đồng thời thể hiện sự đồng cảm, chia sẻ với nhân vật, hướng người đọc đến tình cảm yêu thương, tin tưởng vào sức mạnh của con người trên con đường đi tìm hạnh phúc. Tấm lòng nhân đạo sâu sắc đó đã góp phần nâng cao giá trị văn xuôi hiện đại Việt Nam.

+ Khác nhau:

+) Chí Phèo là hành trình thức tỉnh trở lại làm người. Qua đó, nhà văn phản ánh hiện thực bế tắc của người nông dân lao động, cất tiếng nói tố cáo hiện thực xã hội...

+) Tràng lại như trở thành một con người khác trưởng thành hơn, có trách nhiệm vun vén cho hạnh phúc gia đình. Qua đó, nhà văn phản ánh xu hướng vận động tất yếu của số phận con người, thể hiện niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai tốt đẹp.

	– <u>Lí giải sự khác nhau</u>: Sự khác biệt do hoàn cảnh, phương pháp sáng tác: Chí Phèo viết trước cách mạng trong hoàn cảnh đen tối của xã hội Việt Nam, được viết theo khuynh hướng hiện thực phê phán. Còn Vợ nhặt là tác phẩm của nền văn học cách mạng sau 1945 có khả năng và cần thiết phải chỉ ra sự vận động tích cực của đời sống xã hội.
Kết bài	– Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. – Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

ĐỀ 9:

Cảm nhận về đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng (Truyện Vợ nhặt – Kim Lân, Ngữ văn 12, NXB Giáo dục Việt Nam, tập 2). Từ đó, **liên hệ nhân vật Chí Phèo** (Truyện Chí Phèo – Nam Cao, Ngữ văn 11, NXB Giáo dục Việt Nam, tập 1) để **bình luận về khát vọng hạnh phúc của con người**.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà văn Kim Lân và tác phẩm Vợ nhặt. - Giới thiệu khái quát về nhân vật Tràng. - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận về đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng 2.1. Khái quát sơ lược về hoàn cảnh và vẻ ngoài của nhân vật Tràng. * Ngoại hình: Tràng là người xấu trai, cục mịch và thô kệch .

bài	* Hoàn cảnh sống: - Là dân ngụ cư, cuộc sống nghèo hèn, làm nghề kéo xe bò thuê... * Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng : - Nhân hậu, thương người: + Lúc đầu chỉ là chuyện tầm phào với câu nói đùa giữa đường giữa chợ mà thành vợ thành chồng . + Thấy người đàn bà đói xin ăn, anh sẵn sàng cho chị ăn mặc dù mình cũng rất đói khổ. + Tràng cư mang người đàn bà còn vì sâu thẳm tâm hồn anh khát khao một người đàn bà, khát khao một mái ấm gia đình, khát khao hạnh phúc đời thường. - Tràng yêu thương, gắn bó với người đàn bà là vợ của mình. + Cảm nhận niềm hạnh phúc do người đàn bà mang lại: - Trên đường về... - Về nhà ... - Buổi sáng đầu tiên sau khi có vợ, Tràng cảm nhận và bộc lộ niềm khát khao hạnh phúc: + Nhận thấy sự thay đổi kì diệu của ngôi nhà + Nhận ra sự thay đổi của người thân - Tình yêu đã khiến Tràng khờ khạo, thô kệch bỗng trở nên tinh tế và nhạy cảm. - Có vợ là một sự thay đổi lớn, một bước ngoặt thay đổi cả số phận và tính cách của Tràng: từ đau khổ sang hạnh phúc, từ chán đời sáng yêu đời, từ ngây dại sang ý thức và tin vào tương lai- mà tương lai này thì gắn liền với cách mạng.
------------	--

	– Truyện mở ra trong một buổi chiều chạng vạng và khép lại trong ánh nắng buổi sáng mùa hè sáng loáng . * Nghệ thuật khắc họa hình tượng nhân vật. Nghệ thuật kể chuyện lôi cuốn, ngòi bút dí dỏm tinh tế của Kim Lân đã khắc họa diễn biến tâm trạng của Tràng phù hợp với thân phận và tình huống oái oăm làm cho tính cách nhân vật hiện ra chân thật đến thú vị . 3. Liên hệ nhân vật Chí Phèo để bình luận về khát vọng hạnh phúc của con người. – Chí Phèo: + Từ khi sinh ra đã là một đứa trẻ không cha không mẹ, bị bỏ rơi ở cái lò gạch; lớn lên trong bất hạnh, nghèo khó. Vì vậy anh luôn khao khát hạnh phúc gia đình, khao khát tình yêu, tình người. + Khi tình yêu đến, như một định mệnh, tình yêu của Thị Nở đã đánh thức phần người trong Chí hồi sinh. + Chí cảm nhận những âm thanh cuộc sống đang diễn ra xung quanh mình (tiếng chim hót, tiếng cười nói của những người đi chợ, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá). Đó là tiếng gọi của sự sống, của cuộc đời lương thiện. + Chí Phèo nhớ lại đã từng mơ ước đẹp đẽ thời trai trẻ: “chồng cuộc mướn cày thuê, vợ dệt vải”, khao khát có một gia đình êm ấm rất đời thường. – Bình luận về khát vọng hạnh phúc của con người: <u>* Điểm tương đồng:</u> Cả hai nhà văn Kim Lân và Nam Cao đều thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc và đã chạm đến trái tim người đọc. Đó là sự trân trọng khát vọng hạnh phúc của con người. Dù trong hoàn cảnh nào thì con người vẫn luôn khao khát hạnh phúc gia đình, hạnh phúc tình yêu và tình người đẹp đẽ. <u>* Sự khác biệt:</u> – Với nhân vật Tràng, Kim Lân đã thể hiện khát vọng hạnh phúc từ trong sâu thẳm tâm hồn của một chàng trai nghèo ế vợ và đang sống
--	---

	trong ranh giới giữa sự sống và cái chết (nạn đói năm 1945), vẫn luôn khao khát một người phụ nữ, khao khát tình yêu hôn nhân gia đình. Và hạnh phúc đó đã đến một cách bất ngờ trong tình huống éo le, cười ra nước mắt... - Với Chí Phèo, Nam Cao khai thác chiều sâu của diễn biến tâm trạng con người. Đó là ước mơ đời thường thật giản dị nhưng thấm đẫm tình người. Đó là lúc con người nhận ra ý nghĩa cuộc sống, nhận ra chính bản thân mình để ước mơ, để khát vọng về một tương lai tươi sáng hơn...
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

4. BÀI THƠ “SÓNG” - NHÀ THƠ XUÂN QUỲNH

ĐỀ 10:

Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ sau:

“Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.”

(“Sóng” – Xuân Quỳnh, Ngữ văn 12, tập 1, NXB Giáo dục, 2020)

Liên hệ với đoạn trích sau của Xuân Diệu và rút ra nhận xét về khát vọng sống của hai nhà thơ.

“...Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”

(“Vội vàng” – Xuân Diệu, Ngữ văn 11, tập 2, NXB Giáo dục, 2020)

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Giới thiệu về tác giả Xuân Quỳnh, tác phẩm Sóng. – Giới thiệu và trích dẫn đoạn trích về bài thơ Sóng.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận về đoạn thơ trong bài thơ Sóng (1.25 điểm) – <u>Nội dung:</u> + Tâm trạng đầy lo âu, trăn trở của nhà thơ khi nhìn thấy sự đối lập giữa con người và vũ trụ. Những từ “tuy dài thế – vẫn đi qua – dẫu rộng” như chứa đựng ở trong nó ít nhiều nỗi âu lo và những ngậm ngùi. Cuộc đời tuy dài nhưng tuổi trẻ của mỗi con người là hữu hạn. Cho nên không thể ngăn nỗi “năm tháng vẫn đi qua”. Giống như biển khơi kia “dẫu rộng” vẫn nào ngăn được một đám mây bay về cuối chân trời. Nhạy cảm với

sự chảy trôi của thời gian nên Xuân Quỳnh tiếc cho sự hữu hạn của đời người.

+ Khát vọng mãnh liệt của nhà thơ Xuân Quỳnh, đó là khao khát muốn mình “được tan ra” thành “trăm con sóng nhỏ”. Sóng chỉ thực sự là sóng khi nó hòa chung vào muôn điệu của đại dương bao la. Tình yêu của con người cũng vậy, nếu chỉ biết giữ cho riêng mình thì sẽ tàn phai theo năm tháng. Và tình yêu sẽ chỉ bất tử khi tình yêu đó hòa vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Nhà thơ đã thể hiện một khát vọng mãnh liệt muốn làm trăm con sóng để hòa mình vào đại dương bao la, hòa mình vào biển lớn tình yêu để một đời vô muôn điệu yêu thương “Để ngàn năm còn vỗ”. Phải chăng đó là khát vọng muốn bất tử hóa tình yêu của nữ sĩ Xuân Quỳnh? Đây chính là khát vọng mãnh liệt, tha thiết của người phụ nữ với trái tim hồn hậu, chân thành, giàu trực cảm.

– Nghệ thuật (0.75 điểm):

+ Thể thơ 5 chữ với câu thơ ngắn gọn, sử dụng thành công biện pháp ẩn dụ.

+ Tạo nên 2 hình tượng tuy hai mà một, nhà thơ sử dụng hình ảnh con sóng nhẹ nhàng nhưng đầy nữ tính để thể hiện khát vọng mãnh liệt trong tình yêu của mình.

3. Liên hệ với đoạn thơ trong bài thơ Vội vàng (1.0 điểm)

+ Đoạn thơ thể hiện quan niệm sống mới mẻ, sống vội vàng, cuống quýt như chạy đua với thời gian để tận hưởng mọi sắc màu, hương vị, vẻ đẹp của cõi trần gian.

+ Thể hiện một cái tôi ham sống, muốn tận hưởng cuộc đời một cách mãnh liệt, trực tiếp (ôm, say, yêu, cần...)

+ Ý thức chiếm lĩnh, tận hưởng cuộc sống ở mức độ cao nhất (chén choáng, đã đầy, no nê...) với những gì tươi đẹp nhất của trần gian (mùi thơm, ánh sáng, thời tươi...)

Cu thể:

Đoạn thơ làm nổi bật lên hình ảnh một cái tôi khát khao đang dang rộng cánh tay ôm hết, ôm khắp, ôm trọn tất cả sự sống mơn mơn non tơ đang bày ra trước mắt. Điệp ngữ “ta muốn” còn lặp đi lặp lại với mật độ dày đặc ở những câu tiếp theo. Khát khao tận hưởng cuộc sống non tơ đang trào dâng mãnh liệt ngày càng nồng nàn và cháy bỏng hơn trong trái tim yêu đời đến tham lam của Xuân Diệu. Đại từ nhân xưng “tôi” bất ngờ chuyển hóa thành “ta” như TS. Chu Văn Sơn đã lý giải: “Ở trên, tác giả xưng “tôi” để đối thoại với đồng loại, ở dưới lại xưng “ta” để đối diện với sự sống”. Hay ở đây thi sĩ đang nói lên khát vọng của bao người, hối thúc, lay tỉnh bao người hãy sống mãnh liệt, hãy sống tận độ trong từng phút giây cho nên phải xưng “ta”?

Say đắm thiên nhiên, cảnh trời, Xuân Diệu muốn tận hưởng thiên nhiên và sự sống. Dĩ nhiên, với một trái tim xanh non biếc rờn, thiên nhiên và sự sống mà Xuân Diệu khát khao phải là thiên nhiên giữa thời tươi, phải là sự sống mới bắt đầu mơn mơn, phải là xuân hồng căng mọng, quyến rũ. Điều ấy có nghĩa là Xuân Diệu tham lam, ham hố tận hưởng tất cả những gì ngon nhất, đẹp nhất của sự sống. Nàng xuân mà Xuân Diệu đắm đuối hết sức thanh tân quyến rũ, rạo rực xuân sắc, đắm đuối xuân tình. Đến với thiên nhiên, đến với mùa xuân như đến với người tình tuyệt vời của mình, thi sĩ tình tự với thiên nhiên, ái ân cùng sự sống. Hàng loạt động từ mạnh theo trình tự tăng tiến lần lượt xuất hiện trong các dòng thơ: “ôm”, “riết”, “say”, “thâu”, “cắn” là biểu hiện của tình yêu ngày càng say đắm mãnh liệt. Ôm chơn khắp, riết thật chặt, say sưa mê đắm và đỉnh điểm là cắn. Xuân Diệu đã tận hưởng thiên nhiên như tận hưởng ái tình. Hình ảnh “thâu trong một cái hôn nhiều” rất Tây. Đi liền đó là câu thơ thừa thãi liên từ “và”: “và non nước, và cây, và cỏ rạng”. Chính sự lặp lại có vẻ như thừa thãi ấy lại là một sáng tạo rất hiện đại của Xuân Diệu. Sự lặp lại liên tiếp liên từ “và” trong một dòng thơ đã truyền đến người đọc một cảm xúc hăm hở cuồng nhiệt của một gã suy tình trước tình nhân đắm đuối.

Xuân Diệu tận hưởng sự sống mơn mơn như tận hưởng ái tình và phải đạt đến độ no nê, đã đầy, chênh choáng. Nghĩa là phải thỏa thuê, ngây ngất, mê đi, lịm đi:

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng

Cho no nê thanh sắc của thời tươi

Xuân Diệu hiện ra với chân dung một gã si tình chệnh choáng men say. Hàng loạt điệp từ “cho” liên tiếp lặp lại dồn đầy cảm xúc yêu đương cuồng nhiệt, mãnh liệt đến vô biên, tuyệt đích. Lời yêu cháy bỏng không thể kìm nén trong lòng, thì thào trong trái tim mà vang lên thành lời đối thoại đồng dạng, trực tiếp: “Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”. Đọc câu thơ, ta tưởng như thi sĩ đang muốn hét lên để cả đất trời, vũ trụ hiểu được niềm yêu cuồng nhiệt của mình. Ôm, riết, say, thân chưa đủ, no nê, đã đầy, chệnh choáng vẫn chưa thỏa mà phải cắn vào xuân hồng, phải tận hưởng bằng cả tâm hồn, bằng cả trái tim đập đuổi, ham hố mới thỏa niềm khát khao. Ở đây, dường như có để biểu đạt niềm yêu đời cuồng nhiệt vô biên của mình, Xuân Diệu đã dùng đến yếu tố phi lí, phi hiện thực. Cũng chính vì thế mà câu thơ: “Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!” trở thành một trong những vần thơ độc đáo, táo bạo nhất trong thơ hiện đại. Cùng với “Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần”, Xuân Diệu đã làm cả một cuộc cách mạng lớn trong thi ca để trở thành nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới.

“Với những nguồn cảm hứng mới, yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời, thấm thía”. Và khúc thơ cuối trong “Vội vàng” là một trong những khúc thơ tiêu biểu trong giọng thơ yêu đời nhất. Đọc đoạn thơ, ta như nghe thấy giọng nói, hơi thở, nhịp đập sôi nổi bùng bột trong trái tim thi sĩ. Qua bài thơ “Vội vàng”, ta thấy được phần nào cái nhịp sống vội vàng, niềm say mê cuộc đời mãnh liệt của Xuân Diệu. Đồng thời, ta còn thấy được một thông điệp vô cùng ý nghĩa, sâu sắc của Xuân Diệu: Hãy sống vội vàng, sống hết mình trong những khoảnh khắc tuyệt đẹp nhưng lại mong manh của tuổi thanh xuân bởi thời gian trôi đi sẽ kéo theo mùa xuân và tuổi trẻ, cả những ước mơ, khát vọng.

4. Nhận xét (0.75 điểm)

- Giống nhau - Khát vọng sống của hai nhà thơ (0.25 điểm):

+ Hai nhà thơ cùng chung một khát vọng được hòa “cái tôi” của mình vào cuộc đời, vào “cái ta” chung rộng lớn.

	+ Điều bộc lộ những suy ngẫm, trăn trở trước cuộc đời, cả 2 đoạn thơ đều có sự kết hợp giữa cảm xúc và chất triết lí. <u>– Tuy nhiên có sự khác biệt (0.25 điểm):</u> + Xuân Quỳnh trước những đổ vỡ trong cuộc sống và bằng những dự cảm đầy nữ tính, luôn khát vọng muốn hòa tình yêu nhỏ bé của mình vào tình yêu chung của cuộc đời để tình yêu đó luôn còn mãi. + Xuân Diệu quan niệm thời gian chảy trôi, không tuần hoàn nên đề xuất lối sống gấp gáp, cuống quýt, vội vàng, tận hiến, tận hưởng. <u>– Nguyên nhân sự khác biệt (0.25 điểm)</u> + Mỗi nhà thơ có một phong cách nghệ thuật riêng để lại ấn tượng khác nhau trong lòng độc giả . + Hoàn cảnh sáng tác: hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ của mỗi nhà thơ. 5. Đánh giá chung (0.5 điểm): Khẳng định cái tôi với khát khao sống mãnh liệt của hai tác giả Xuân Quỳnh và Xuân Diệu.
Kết bài	- Khái quát vấn đề nghị luận. - Liên hệ nâng cao.

ĐỀ 11:

Cảm nhận đoạn thơ sau:

“Con sóng dưới lòng sâu
 Con sóng trên mặt nước
 Ôi con sóng nhớ bờ
 Ngày đêm không ngủ được
 Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

(“Sóng” – Xuân Quỳnh, Ngữ văn 12, tập 1, NXB Giáo dục, 2020)

Từ đó liên hệ với đoạn ca dao:

“Khăn thương nhớ ai,

Khăn rơi xuống đất.

Khăn thương nhớ ai,

Khăn vắt lên vai.

Khăn thương nhớ ai,

Khăn chùi nước mắt”

(Ngữ văn 10, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020)

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Giới thiệu về tác giả Xuân Quỳnh, tác phẩm Sóng. – Giới thiệu và trích dẫn đoạn trích về bài thơ Sóng.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. Nếu như tác phẩm tự sự thường phản ánh tư tưởng, tình cảm của tác giả thông qua việc tái hiện khách quan hiện thực đời sống thông qua tình huống truyện, sự kiện, nhân vật, chi tiết... thì thơ ca đi vào phản ánh thế giới tâm hồn con người trước rung cảm tinh tế sâu sắc, trước cuộc sống muôn màu. Vì thế Lê Quý Đôn nói: “thơ ca khởi phát từ lòng người”. Có thể nói, bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh đã thể hiện rõ nét điều đó. Tác phẩm này được viết vào năm 1967, khi tác giả có chuyến đi thực tế tại biển Diêm Điền. Đứng trước những con sóng nối tiếp, vô tận

của biển cả, Xuân Quỳnh đã nhận thấy sự đồng điệu giữa những cung bậc, trạng thái của sóng với cung bậc tình cảm, khát vọng trong tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Bài thơ “Sóng” được in trong tập “Hoa dọc chiến hào” – tập thơ tiêu biểu của Xuân Quỳnh trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ. Trong tác phẩm này, nhà thơ đã sử dụng hai hình tượng “sóng” và “em” có khi tách biệt, có khi thống nhất, có khi lại hòa vào làm một để diễn tả vẻ đẹp trong tình yêu của tâm hồn người phụ nữ. Đồng thời, Xuân Quỳnh đã đem đến một quan niệm mới mẻ, nhân văn về tình yêu, về con người trong những năm tháng chống Mỹ đầy khốc liệt.

2. Cảm nhận về đoạn thơ trong bài thơ Sóng (2.0 điểm)

Nội dung:

- + Nỗi nhớ của sóng bao trùm không gian, xuyên suốt thời gian.
- + Nỗi nhớ của em thường trực, vượt qua mọi giới hạn
- + Vẻ đẹp tâm hồn người con gái đang yêu: tình cảm chân thành, sâu sắc, mãnh liệt.

Nghệ thuật:

Lối thơ năm chữ; nhiều hình thức điệp, biện pháp nhân hóa kết hợp với cách nói lạ, nhịp thơ biến hóa linh hoạt, giọng điệu tha thiết.

Cụ thể:

Khổ thơ thứ năm là khổ thơ có số lượng câu thơ nhiều nhất trong “Sóng”. Sáu câu thơ đứng giữa thi phẩm như một đợt sóng lòng cồn lên cao nhất từ tâm điểm của tác phẩm trong đó bốn câu thơ đầu là nỗi nhớ bờ âm ỉ, tha thiết của con sóng:

“Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được”

Tác giả đã sử dụng điệp từ “con sóng” lặp lại liên tiếp nhiều lần, không chỉ tạo một giọng thơ sôi nổi phù hợp với mạch cảm xúc mà còn nhấn mạnh hình tượng con sóng đang cuộn chảy, trào dâng trong nỗi nhớ. Dưới ngòi bút tinh tế của nữ thi sĩ, những con sóng ấy trở nên có hồn hơn, chất chứa những suy tư, tình cảm như một con người thực sự. Đó là nỗi nhớ da diết, nỗi nhớ cồn cào về bến đỗ thân thương “bờ”. Bằng biện pháp nhân hóa đặc sắc với động từ “nhớ”, người đọc dường như có thể cảm nhận được một nỗi niềm đau đáu ẩn hiện trong hình hài con sóng biển. Đặc biệt hơn nữa, Xuân Quỳnh còn sử dụng cặp từ đối lập giàu sức gợi “trên mặt nước” - “dưới lòng sâu”, “ngày” - “đêm” vừa tạo nên cấu trúc song hành, đối xứng vừa khiến cho ngôn ngữ thơ cân xứng hài hòa, nhạc điệu thơ nhịp nhàng nhưng trên hết là để nhấn mạnh nỗi “nhớ bờ” khôn nguôi của sóng. Dù ở bất cứ nơi đâu, dù đang ngủ yên dưới lòng biển sâu thẳm hay vận động trên đại dương bao la thì con sóng vẫn luôn “nhớ bờ”, vẫn luôn hướng về nơi phương xa, về nơi dừng chân bình yên của mình. Nỗi nhớ ấy luôn thường trực trong hình tượng con sóng và nó dường như bao trùm lấy cả không gian mênh mông của biển cả, kéo dài miên man không dứt theo thời gian. Dù trong ngày êm ả hay đêm vắng lặng, con sóng vẫn thao thức “không ngủ được”. Nữ thi sĩ tiếp tục sử dụng biện pháp nhân hóa đầy tinh tế, giàu tính biểu cảm. Nỗi “nhớ bờ” ấy phải cồn cào, da diết như thế nào mới có thể khiến con sóng “không ngủ được”? Không còn là thứ vô tri, vô giác nữa mà con sóng ấy từ lâu đã mang trong mình cả một tâm hồn, một tâm hồn biết “nhớ”, biết “không ngủ được” vì nỗi trăn trở. Đọc những câu thơ này, người ta không chỉ cảm nhận được những âm điệu sôi nổi, mãnh liệt của sóng mà còn hình dung được những con sóng đang trào dâng giữa biển cả với nỗi nhớ bao trùm cả không gian, kéo dài theo thời gian.

Từ nỗi nhớ của sóng, Xuân Quỳnh đã bày tỏ nỗi nhớ của “em” một cách đầy tự tin, trực tiếp:

“Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức”

Nếu người phụ nữ trước khi chỉ dám bày tỏ nỗi nhớ một cách gián tiếp thì người phụ nữ trong thơ Xuân Quỳnh đã phá vỡ rào cản mà chủ động, trực tiếp khẳng định tình yêu của mình. Ở đây Xuân Quỳnh đã

dùng từ “lòng” thật chính xác để diễn tả tình cảm của người phụ nữ với tình yêu. Lòng là chốn sâu kín nhất của tâm hồn, lòng là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian dài qua biết bao thử thách. Vì vậy mà tấm lòng ấy không chút hơi hợt mà là gan, là ruột của người phụ nữ. “Lòng em nhớ đến anh” là câu nói khẳng định giản dị, chân thành mà nồng nàn, da diết và đầy táo bạo. Điều này chứng tỏ nỗi nhớ và tình yêu của người phụ nữ phải rất cháy bỏng, tha thiết và mãnh liệt mới có thể có đủ can đảm để khẳng định được tấm lòng của mình một cách chủ động như vậy. Đây cũng chính là vẻ đẹp của tình yêu tự do, hiện đại. Để rồi nỗi nhớ ấy không chỉ còn là ở cảm xúc hay ý thức mà nó đã trở thành nỗi nhớ của tiềm thức: “Cả trong mơ còn thức”. Nếu chỉ hiểu theo nhận thức của lí trí thông thường thì khi mơ là đang ngủ mà trạng thái ngủ là hoàn toàn đối lập với trạng thái thức. Cho nên “cả trong mơ còn thức” là điều rất vô lý, trái với nhận thức thông thường. Tuy vậy nhưng câu thơ vẫn được ngợi ca và đón nhận. Tại sao lại như vậy? Có lẽ là bởi nó được lý giải bởi quy luật của tình yêu. Trong tình yêu, mọi thứ vô lý đều có thể trở thành hợp lý và ở đây cũng vậy. Có lẽ chỉ người đã và đang sống trong nỗi nhớ của tình yêu mới có thể cảm nhận trọn vẹn những cung bậc cảm xúc ấy. Có thể nói, Xuân Quỳnh đã đem đến cho người đọc những cảm nhận sâu sắc mà mới mẻ về tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ. Đây cũng là trạng thái tình cảm tiêu biểu cho những ai đã, đang và sẽ yêu. Và đằng sau nỗi nhớ “anh” tha thiết ấy là một lời khẳng định đầy mạnh mẽ cho một tình yêu sâu sắc và cao đẹp.

3. Liên hệ với đoạn ca dao (0.5 điểm)

- Nội dung: Nỗi nhớ niềm thương trong tâm hồn người con gái đang yêu.

- Nghệ thuật:

Lối thơ bốn chữ; nhiều hình thức điệp, biện pháp nhân hóa kết hợp hoán dụ và câu hỏi tu từ, cách dùng từ phiếm chỉ với nhiều động từ.

Biểu cảm, nhịp điệu thơ đều đặn, giọng điệu buồn thương, hoà quyện

Cụ thể:

Tình yêu nam nữ với những cung bậc, sắc thái hết sức đa dạng, phức tạp là một trong những nội dung cơ bản của ca dao người Việt. Đi vào thế giới ca dao, những cung bậc, sắc thái tình cảm vốn vô hình, vô sắc ấy bỗng trở nên hết sức cụ thể sinh động. Tất cả là nhờ cái tình chân thành, chân chất, đầm thắm với lối diễn đạt độc đáo của tác giả dân gian. Ví như đoạn trích trong bài ca dao: “Khăn thương nhớ ai... Khăn chùi nước mắt”.

Hình ảnh chiếc khăn không chỉ là biểu tượng khởi đầu cho nỗi thương nhớ của cô gái mà nó còn là hình ảnh được lặp lại nhiều nhất với nhiều tình huống khác nhau:

Khăn thương nhớ ai?

Khăn rơi xuống đất

Khăn vắt lên vai

Khăn chùi nước mắt

Trong tình yêu trai gái, chiếc khăn thường là vật trao duyên để người ta gửi khăn, gửi áo, gửi lời. Khăn cũng là một vật luôn gần gũi, quấn quýt với người con gái. Ở đây chiếc khăn được nhân hoá, trở nên có tâm trạng và là đối tượng để cô gái bộc lộ nỗi niềm thương nhớ người yêu.

Ba lần hỏi, mỗi lần nỗi nhớ lại càng trào dâng, ngổn ngang trăm mối, trăm chiều, bao trùm khắp cả không gian: rơi xuống đất, vắt lên vai và cao độ là khi chiếc khăn giúp cô gái giấu đi những giọt nước mắt khóc thầm. Sáu dòng thơ với đa số thanh bằng gợi nỗi băng khuâng da diết đậm màu sắc nữ tính, đầy kín đáo của nỗi nhớ thương.

Điệp khúc "thương nhớ ai" được lặp đi lặp lại và gắn với những hình ảnh khác nhau. Nhưng tựu trung lại, tất cả đều là sự tự hỏi lòng mình và hơn thế nữa là sự tự khẳng định tình cảm của cô gái một cách mạnh mẽ. Tâm trạng đầy yêu thương của cô gái không chỉ được cụ thể hoá, hình tượng hoá một cách thật rõ nét mà cách bộc lộ cũng đầy tế nhị, kín đáo rất phù hợp với người Việt Nam.

Có người con gái đang yêu nào lại không mang trong lòng bên cạnh nỗi niềm thương nhớ là nỗi bồn chồn, lo lắng cho tương lai, hạnh phúc lứa đôi? Đặc biệt, trong hoàn cảnh xã hội cũ thì điều lo âu đó hoàn toàn có lý do. Mỗi tình tha thiết, mãnh liệt ấy đâu đã là sự đảm bảo cho một cuộc hôn nhân hạnh phúc lâu bền. Đây có thể nói là một trong những

	bài đặc sắc nhất của ca dao Việt Nam. Bằng nghệ thuật nhân hoá, hoán dụ với những biểu tượng độc đáo, bài ca dao đã thể hiện được những sắc thái vô cùng tinh tế trong nỗi lòng người con gái đang yêu. Chính điều đó đã tạo nên sức hấp dẫn mạnh mẽ cũng như sức sống trường tồn cho tác phẩm. Và ta nhận ra một điều rằng, tiếng hát yêu thương và khao khát được yêu luôn rực cháy trong trái tim của mỗi người. Đó cũng chính là tình cảm nâng bước chân con người ta trên hành trình nhân văn. 4. So sánh hai đoạn thơ (0.75 điểm) <u>- Nét tương đồng (0.25):</u> + Điều diễn tả nỗi nhớ thương chân thành, sâu sắc, mãnh liệt trong tâm hồn người con gái đang yêu. + Điều sử dụng nhiều hình thức điệp, phép nhân hóa, ẩn dụ. <u>- Nét khác biệt (0.25 điểm):</u> + Khác biệt về sắc thái biểu hiện nỗi nhớ xưa và nay. + Khác biệt về thơ hiện đại và dân gian, cách dùng từ, nhịp thơ, giọng điệu. <u>- Lí giải sự khác biệt (0.25 điểm):</u> Hoàn cảnh sáng tác: hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ trong mỗi tác phẩm.
Kết bài	- Khái quát vấn đề nghị luận. - Liên hệ nâng cao.

ĐỀ 12:

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Chuyên trang ôn Văn - Thương Thức Sách
[Khóa học Văn Chuyên sâu Kiến thức và Luyện đề 2k3]

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Từ đó liên hệ tới đoạn thơ:

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất,

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

(Vội vàng – Xuân Diệu)

để làm rõ cái tôi sôi nổi, đầy khao khát của cả hai tác giả trong hai bài thơ.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Giới thiệu về tác giả Xuân Quỳnh, tác phẩm Sóng. – Giới thiệu và trích dẫn đoạn trích về bài thơ Sóng.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. Cuộc đời Xuân Quỳnh không hề bình yên, bằng phẳng mà trải qua rất nhiều sóng gió thăng trầm. Chính vì thế những trang thơ của chị luôn chứa đầy cảm xúc với thật nhiều cung bậc khác nhau. Dịu dàng và sâu lắng, e ấp, nhẹ nhàng nhưng ẩn chứa sức sống dồi dào và khát khao mãnh liệt – đó là những nét đặc trưng riêng thường thấy trong mỗi trang thơ trữ tình của chị. Nét nổi bật của hồn thơ Xuân Quỳnh là sự dung dị, hồn nhiên, tươi tắn, nồng nhiệt và chân thành, vừa giàu trực cảm vừa sâu lắng suy tư. Bài thơ “Sóng” là kết quả của chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền cuối năm 1967 và được đưa vào tập thơ “Hoa dọc chiến hào”. Vào những năm tháng khắp nơi trên đất nước diễn ra những cuộc chia ly, những chàng trai cô gái đã từ giã gia đình khi tuổi đôi mươi

để vào tiền tuyến. Ấy vậy mà nhà thơ không viết về những con người Việt Nam thời kháng chiến mà chỉ lại viết về tình yêu. Vì thế bài thơ được coi là bông hoa lạ vẫn nở dọc chiến hào trong những năm chống Mỹ.

2. Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát.

* Nội dung:

- Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là “Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt”
- Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ . Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.
- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được “một tư tưởng nhân văn”: yêu và sự hiến dâng , chữ “hiến dâng” không được hiểu theo nghĩa thông tục . Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.
- Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* Nghệ thuật:

- Thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu ,
- Âm hưởng của những con sóng biển;
- Sử dụng phép nhân hóa, so sánh.

Cụ thể:

Xuân Quỳnh là người nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian. Ý thức về thời gian trong chị thường đi liền với niềm lo âu và khát khao nắm lấy hạnh phúc trong hiện tại. Tuy lúc này thời gian với Xuân Quỳnh dường như còn ở cả phía trước, cuộc đời còn rộng dài nhưng ý thức về sự hữu hạn của đời người và sự mong manh khó bền chặt của hạnh phúc đã

hiện ra thành một thoáng âu lo. Nhưng những dự cảm, lo âu không đem lại một cách ứng xử tiêu cực, bi quan mà trở thành nguồn gốc của những khát vọng trong tâm hồn Xuân Quỳnh:

“Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ”

Hai tiếng “làm sao” gợi lên một niềm mong ước cháy bỏng tâm hồn “em”. Sóng trên đại dương trường tồn bất diệt. “Trăm con sóng nhỏ” rì rào vỗ, xôn xao reo “giữa biển lớn tình yêu” mang vẻ đẹp nhân văn cao quý của tình yêu. Đó là niềm ước mong của thiếu nữ được sống trong hạnh phúc bền vững như những con sóng vỗ mãi trên “biển lớn tình yêu” đến ngàn năm sau. Con số “ngàn năm”, “nghìn năm”, hơn một lần đã từng làm ta xúc động:

“Nghìn năm giao ước kết đôi

Non non nước nước không nguôi lời thề”

(Thề non nước, Tản Đà)

Tình yêu không hề làm cho em trở nên nhỏ bé ích kỷ; trái lại tình yêu của em sẽ mãi mãi chan hòa trong tình thương của đồng bào, xã hội. Một ý tưởng rất đẹp, rất mới trong tình yêu. Một trái tim đa tình và nhân hậu biết bao! Người phụ nữ của thời hiện đại ấy mong muốn được trọn đời, được vĩnh hằng sống với “biển lớn tình yêu”, ao ước được sống trọn vẹn bất tử với tình yêu con người và tình yêu cuộc đời. Đó cũng là cách để nữ thi sĩ chống lại quy luật khắc nghiệt của cuộc đời con người. Nhà thơ muốn tìm đến tình yêu như là cứu cánh để giải quyết bi kịch giữa khát vọng lớn và cái hữu hạn nhỏ bé của cuộc đời con người. Khát vọng tình yêu là mãnh liệt nhưng cách bày tỏ khát vọng đó vô cùng giản dị. Chị không chán nản, không tuyệt vọng mà trái lại càng khát được sống hết mình trong tình yêu.

Ước mơ tình yêu là vĩnh cửu, đến ước mơ cũng mang hình bóng của người tình nhân đắm say. Ở đây, Xuân Quỳnh có gì rất gần với “Biển” của Xuân Diệu. Chất đam mê mãnh liệt toát ra từ từng câu chữ khi Xuân Diệu viết:

“Đã hôn rồi lại hôn

Cho đến mãi muôn đời

Đến tan cả đất trời

Anh mới thôi dào dạt”

Nhưng Xuân Diệu còn có một ngày sẽ “thôi dào dạt” còn Xuân Quỳnh thì “ngàn năm còn vỗ”, vẫn cái chất đam mê mãnh liệt ấy nhưng thêm vào đó là sự lắng đọng suy tư. Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh có thêm chiều sâu của sự hòa nhịp tuyệt đối.

Nói đến thơ là nói đến nhạc điệu, vần điệu. Đoạn thơ trên đây có điệu thơ nhẹ nhàng, đầm thắm. Vần thơ phong phú, nhạc điệu dư ba. Sự phối hợp giữa vần bằng và vần trắc, giữa vần liền và vần cách rất tinh tế, nhịp nhàng. Từ “qua” bắt vần với “xa” và “ra”; chữ “nhỏ” hiệp vần với “vỗ”, hội tụ bao vẻ đẹp từ thông điệp cao quý đến nghệ thuật tinh tế, tài hoa. Giữa những năm chiến tranh đầy máu lửa, thơ tình Xuân Quỳnh làm người ta tin vào sự sống, tin vào con người hơn nữa. Thơ tình Xuân Quỳnh mang lại khoảng bình yên cho tâm hồn người đọc, mang lại tình yêu cho đôi lứa đang yêu.

3. Liên hệ với đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

– Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. “Tắt nắng” để màu hoa không tàn, “Buộc gió” để hương đừng bay đi.

– Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là “hoa đồng nội xanh rì”, “là cảnh tơ phơ phát”, là “khúc tình si của yến anh”, là “mây đưa gió lượn”mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyến rũ như bờ môi thiếu nữ “tháng giêng ngon như một cặp môi gần”.

- “Hương” với “màu” ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian , về tuổi tác vì theo nhà thơ: “Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian/ Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/ Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”

- Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền năng của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi , để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* Nghệ thuật: thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh “tắt, buộc”.

Cụ thể:

Nhà thơ Thế Lữ đã từng có nhận xét khá tinh tế về Xuân Diệu: “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian”. Có thể nói, Xuân Diệu đã đem đến cho thơ ca Việt Nam một “bộ y phục tối tân”, táo bạo, một “cảm hứng dạt dào chưa từng có ở chốn nước non lặng lẽ này”. Cứ mỗi độ xuân về, trái tim non của những thế hệ trẻ lại rung lên với cảm xúc yêu đời tha thiết, mãnh liệt trước lời ru yêu đời mà thấm thía của Xuân Diệu. Một trong hững lời ru yêu đời thấm thía ấy được gửi gắm qua tác phẩm “Vội vàng” – một bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ độc đáo của Xuân Diệu, trong đó, bốn câu thơ đầu đã bộc lộ mạnh mẽ một niềm yêu đời mãnh liệt, lòng ham sống đến cuồng nhiệt cùng ước muốn táo bạo, kì lạ của thi sĩ.

Để mang niềm yêu cuộc sống đến trào dâng, nhà thơ luôn có cảm xúc vội vàng trước cuộc sống ngắn ngủi. Mọi thứ trên đời mang vị ngọt tới nhưng chỉ một lần rồi thôi, ta đâu có đủ thời gian cho những quả ngọt đó được nếm một lần nữa. Không vội vàng, không chạy tới để ôm trọn những gì đang có thì làm sao mà cảm nhận hết vẻ đẹp của đời. Khổ thơ năm chữ duy nhất trong bài thơ khiến giọng điệu gấp gáp giống như một hơi thở hối hả của một con người đang tràn đầy cảm xúc. Đại từ mà tác giả Xuân Diệu đã đặt ở đầu tiên là tôi, chứ không phải “ta” hay chúng ta và cùng với đó là động từ “muốn”- “tôi muốn. Nhà thơ đang

thể hiện cái tôi công khai, ngang nhiên không lẩn tránh hay giấu giếm, cái tôi đầy thách thức, đi ngược lại với thơ ca trung đại, rất ít dám thể hiện cái Tôi của bản thân mình. Đây cũng chính là một điểm mới của nhà thơ trong nền văn thơ hiện lúc bấy giờ. Qua đó thể hiện khát khao mãnh liệt về cuộc sống: "Tôi muốn... bay đi".

Điệp ngữ "tôi muốn" và thể thơ ngũ ngôn với tiết tấu nhanh, mạnh, dứt khoát đã góp phần thể hiện khát khao thiết tha, mãnh liệt của thi sĩ. Đó là ước muốn tắt nắng buộc gió để "màu đừng nhạt mất" để "hương đừng bay đi". Nếu thời gian đi bằng nắng, bằng gió làm nhạt màu, làm phai hương thì nhà thơ muốn níu giữ thời gian ngừng bước, để màu sắc và hương thơm còn mãi với cuộc đời, để giữ mãi thời tươi xuân thì của tạo vật. Đó là ước muốn bất tử hóa cái đẹp, giữ cho cái đẹp tỏa sắc lên hương vì đóa hoa hương sắc cuộc đời tươi thắm, ngọt ngào mà mong manh, ngắn ngủi biết bao. Có thể nói đằng sau ước muốn phi lí ấy là một tâm hồn yêu người với thái độ trân trọng, nâng niu và gìn giữ.

4. So sánh:

- Giống nhau: đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu với cuộc đời.

- Khác nhau:

+ Khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi, là khao khát dâng hiến đến tận cùng.

+ Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một quan niệm sống: sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng vì thời gian đi qua tuổi trẻ sẽ không còn.

- Lí giải sự khác biệt:

+ Mỗi nhà thơ có một phong cách nghệ thuật riêng để lại ấn tượng khác nhau trong lòng độc giả .

+ Hoàn cảnh sáng tác: hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ của mỗi nhà thơ.

Kết bài	– Khái quát lại nội dung, nghệ thuật của hai đoạn thơ. – Đánh giá, mở rộng vấn đề.
----------------	--

ĐỀ 13:

Cảm nhận **những suy tư, trăn trở và khao khát về tình yêu** được Xuân Quỳnh bộc lộ qua đoạn thơ sau:

“Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể
Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”

(Trích “**Sóng**” – Xuân Quỳnh, *Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2020, tr.155)

Liên hệ với **những suy tư, trăn trở, khao khát của Hàn Mặc Tử** trong bài thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*”, anh/chị có **nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn của tác giả Xuân Quỳnh, Hàn Mặc Tử** được thể hiện trong hai bài thơ?

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Giới thiệu tác giả Xuân Quỳnh và tác phẩm “Sóng” – Giới thiệu yêu cầu đề: những suy tư, trăn trở, khao khát trong tình yêu của Xuân Quỳnh
---------------	---

	– Dẫn thơ
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Phân tích những suy tư, trăn trở, khao khát trong tình yêu của Xuân Quỳnh. Các em cần phân tích được các ý sau: – Khổ 1: những trăn trở về cung bậc trạng thái của trái tim yêu đương: <u>Hai câu đầu:</u> + Biện pháp đối lập : <i>Dữ dội – dịu êm; ồn ào – lặng lẽ</i> , cùng với liên từ “và” miêu tả những trạng thái đối lập, nhưng đa dạng, phong phú của những con sóng có tính chất luôn biến đổi không ngừng. + Những trạng thái của sóng gợi liên tưởng đến trạng thái khác thường của trái tim đang cồn cào khao khát tình yêu. Đó là tâm trạng vừa phong phú, vừa phức tạp của người phụ nữ khi yêu: vừa dữ dội mãnh liệt, vừa dịu dàng sâu lắng, vừa đắm say, thủy chung <u>Hai câu sau :</u> + Biện pháp nhân hoá vì “<i>Sông không hiểu nổi mình</i>” nên “<i>Sóng tìm ra bến</i>”, sóng không bằng lòng với khuôn khổ nhỏ hẹp của “sông” mà khao khát vươn ra biển rộng “<i>tìm ra tận bến</i>” để thể hiện mình. + Tâm hồn của người phụ nữ đang yêu cũng như sóng, luôn khát khao nhận thức, khát khao sự đồng cảm, đồng điệu trong tình yêu. Trái tim người con gái đang yêu không chịu chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp, luôn khát khao một tình yêu lớn lao để có thể đồng cảm, đồng điệu với mình à Quan niệm tình yêu mới mẻ, bạo dạn của Xuân Quỳnh: người con gái khát khao yêu đương nhưng không còn nhẫn nhục, cam chịu nữa. <u>– Khổ 2: Khao khát tình yêu</u> “ <i>Ôi con sóng ngày xưa</i>

.....

Bồi hồi trong ngực trẻ”.

+ Lời thơ khẳng định: con sóng ngày xưa – ngày sau – vẫn thế khẳng sự trường tồn của sóng trước thời gian, muôn đời không đổi.

+ Tình yêu cũng như sóng, nó là quy luật của muôn đời, là khát vọng lớn lao, vĩnh hằng của nhân loại, mà mãnh liệt nhất là tuổi trẻ. Từ ngàn xưa con người đã từng đến với tình yêu và mãi mãi cứ đến với tình yêu.

+ Giọng thơ chân thực, tự nhiên đầy suy tưởng, XQ mượn quy luật của sóng để khẳng định quy luật của trái tim, biểu đạt một quan niệm mới mẻ và khát vọng mãnh liệt trong tình yêu.

* Tóm lại: Với thể thơ năm chữ, âm điệu sâu lắng dạt dào, nghệ thuật ẩn dụ, nhân hóa, đối lập, đoạn thơ đã thể hiện những cảm nhận sâu sắc của nhà thơ Xuân Quỳnh về tình yêu qua hình tượng sóng. Qua đó nhà thơ thể hiện sự khao khát tình yêu lớn lao, mãnh liệt trong trái tim của người phụ nữ đang rạo rực yêu đương.

Cụ thể:

Từ xa xưa, người con trai đã mượn “sóng” để nói lên lời vàng đá:

“Bao giờ cho sóng bỏ gành

Cù lao bỏ bể anh mới đành bỏ em”

(Ca dao)

Trong phong trào Thơ mới, thi sĩ Xuân Diệu cũng đã từng mượn chuyện của sóng, biển và bờ để giải bày tình yêu của mình:

“Anh xin làm sóng biếc

Hôn mãi cát vàng em

Hôn thật khế, thật êm

Hôn êm đềm mãi mãi”

	(Biển – Xuân Diệu) Trước Xuân Quỳnh, hình ảnh “sóng” thường tượng trưng cho tình yêu của người con trai mạnh mẽ, nồng nàn, quyết liệt... Trong bài thơ “Sóng”, hình tượng bao trùm, xuyên suốt bài thơ chính là “sóng”. Ở lớp nghĩa thực, sóng được miêu tả cụ thể, sinh động là những con sóng ngoài biển khơi bao la với nhiều trạng thái mâu thuẫn, trái ngược nhau. Ở lớp nghĩa biểu tượng, sóng là tình cảm trong tâm hồn người con gái với trái tim rạo rực khao khát yêu thương. Hai hình tượng “sóng” và “em” sóng đôi với nhau như hai nhân vật trữ tình, tuy hai mà một, hỗ trợ, bổ sung cho nhau, cùng khắc họa những trạng thái xúc cảm, những khao khát mãnh liệt của tác giả. Đây chính là cái nhìn mới mẻ của Xuân Quỳnh: người con gái trực tiếp giải bày khát vọng tình yêu của mình một cách tự nhiên, táo bạo mà cũng rất chân tình và thiết tha: “Trích thơ”. Đoạn thơ mở đầu bằng những thái cực, bằng những sắc thái đối lập, giữa dữ dội và dịu êm, giữa ồn ào và lặng lẽ. Đó là hai vẻ đẹp đối chọi mà hòa điệu của con sóng biển khơi, hay chẳng nó cũng đồng thời là vẻ đẹp trong tâm hồn người phụ nữ, vừa mang nét dịu dàng đằm thắm, vừa mang những khát khao cháy bỏng mãnh liệt. Nhưng có một điều, nếu thực sự chú ý ta mới nhận ra sự tinh tế trong cách đặt từ của Xuân Quỳnh, đó là dù ở hai thế cực đối lập nhau, nhưng chốt hạ ở cuối mỗi câu thơ đều là những gì rất dịu êm, lắng sâu. Phải chăng đó cũng là mong muốn của sóng với bến bờ của mình, luôn luôn hi vọng khao khát được nương mình vào điểm tựa bình yên, Và đó, có lẽ cũng là lúc ta nhận ra nét đẹp nữ tính trong thơ Xuân Quỳnh, rằng chị hay bao nhiêu người phụ nữ khác, dẫu vinh quang tốt cùng với ánh đèn, sân khấu hay con chữ, thì niềm khao khát mãnh liệt nhất, bình dị nhất vẫn là khao khát tìm được bến đỗ bình yên, bến đỗ hạnh phúc ấm êm. Đó cũng là lâu đài mà bất kể người phụ nữ nào đều vun vén, đắp xây. Đã bao lần chúng ta tìm về biển xanh để nói hết nỗi niềm, suy nghĩ trong bản thân, để khi đứng trước sự mênh mông, lớn lao kia, đợt sóng lần lượt va vào nhau dội lại mới thấy được trong nhà thơ những rung cảm đến thế. Biển mang khúc ca hát lên câu chuyện về con người, cuộc đời trong suy nghĩ của nhà thơ qua trái tim đa sầu đa cảm của thi sĩ. Trái tim có lúc reo vui, bình yên nhưng không tránh khỏi những ngày
--	--

buồn bã, rạo rực, đấu tranh bão tố. Trong tình yêu không phải lúc nào cũng êm ả niềm vui, hạnh phúc, tiếng cười mà sẽ có lúc dỗi hờn, giận dữ, trách móc, buồn phiền... và chính con sóng lúc êm đềm và dữ dội nói thay những cảm xúc đa dạng của người phụ nữ trong tình yêu. Bởi *“Vì tình yêu muôn thuở/ Có bao giờ đứng yên”*.

Hình ảnh của dòng sông, bể chúng ta có thể tưởng tượng là biển và đại dương. Dù chảy thể nào, trôi về đâu thì đích cuối cùng suối sẽ trở về sông, trăm sông lại tìm đến biển lớn, đặc biệt con sóng kia không chịu những ràng buộc, giới hạn nhỏ bé nên nó tìm về nơi thuộc về đó là biển lớn, đại dương. Nổi lên mạch thơ ở đây chính là trái tim của người con gái khi yêu luôn mong muốn có được một điểm tựa vững chắc. Xuân Quỳnh cho thấy nét hiện đại trong suy nghĩ và viết thơ của mình, một quan điểm táo bạo, hướng ngoại mới mẻ về người phụ nữ hiện đại luôn mãnh liệt chủ động, sống hết mình, vượt qua tất cả để có được tình yêu cho mình.

Thơ ca, nghệ thuật là những sự sáng tạo mang đến cho người đọc những cảm xúc mới, đem đến cho tâm hồn con người những sự trải nghiệm phong phú. Khổ thơ thứ hai không dừng lại trong khuôn khổ về trạng thái của sóng nữa, lúc này nhà thơ đặt cả lòng mình nương nhờ con sóng nói lên tất cả mọi điều:

“Ôi con sóng ngày xưa

...

Bồi hồi trong ngực trẻ”

Thán từ “ôi” ở ngay câu đầu của đoạn thơ đủ cho ta thấy được xúc cảm dâng trào trong lòng nhà thơ. Cặp từ “ngày xưa” – “ngày sau” tiếp tục đưa lối người đọc khám phá trạng thái đối lập để khẳng định thời gian muôn đời của con sóng từ quá khứ đến tương lai, và dù thế nào thì sóng vẫn vận hành theo quy luật của chính nó. Trạng từ “vẫn thế” theo cùng để một lần nữa khẳng định chắc nịch hơn chân lí đó – một chân lí mãi không đổi thay. Nhà thơ đã mượn sự vĩnh hằng, bất tử và bất biến của con sóng biển khơi để nói về nỗi khát khao tình yêu cháy bỏng trong lồng ngực trẻ, quả thật, còn sự ví von nào giàu xúc cảm và giàu sức gợi đến thế! Trái tim ngực trẻ vẫn mãi một tình yêu, vẫn mãi một niềm rong

ruổi bất tận cho hạnh phúc của đời mình, bởi như Xuân Diệu cũng từng nói, tuổi trẻ là mùa xuân của đời người, và tình yêu làm mùa xuân ấy trở nên thắm sắc đượm hương hơn.

Khát vọng tình yêu là khát vọng vĩnh hằng muôn thuở biết bao nhiêu thế kỉ đã qua con người đã đến và sống mà không thể thiếu tình yêu. Tình yêu khiến con người ta trẻ mãi, tái sinh như con sóng biển ào lên rồi lại tan ra hòa nhập vào biển cả.

Đoạn thơ đã giúp chúng ta hiểu được về tình cảm và hồn thơ của Xuân Quỳnh. Dù sống trong hoàn cảnh nào tiếng thơ của Xuân Quỳnh vẫn hồn nhiên tươi tắn với những khát vọng hạnh phúc đời thường. Đúng như lời chị viết:

“Chỉ riêng điều được sống cùng nhau

Niềm vui sướng với em là có thật

Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực

Giây phút nào tim chẳng đập vì anh”

3. Liên hệ “Đây thôn Vĩ Dạ” - nhận xét về vẻ đẹp tâm hồn của tác giả Xuân Quỳnh, Hàn Mặc Tử được thể hiện trong hai bài thơ:

– Bài “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử (ra đời trước Cách mạng tháng Tám) thể hiện những trạng thái cảm xúc của một mối tình đơn phương: day dứt tủi buồn, khát khao đồng cảm sẻ chia...

– Cả hai bài thơ, dù ra đời trong những hoàn cảnh khác nhau, vẫn gặp nhau ở những điểm chung: đều thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người viết. Những suy tư, trăn trở khao khát được thể hiện trong hai bài thơ đều xuất phát từ những tấm lòng chân thật, từ tình yêu sâu sắc và giàu tính nhân văn...

Cụ thể:

– Trong suốt dòng chảy của nền văn học, đã có không ít văn sĩ, thi sĩ rẽ ngược dòng hoài niệm để tìm về một “miền nhớ”, ví như “Hoàng Hạc lâu” của Thôi Hiệu, “Hai cây phong” của Ai-ma-tốp, “Việt Bắc” của Tố Hữu. Những mảnh đất ấy không đơn thuần chỉ là một địa danh mà đã

trở thành nơi ấp ôm trọn vẹn tiếng lòng xao động của người cầm bút, là một bến đỗ để ngàn năm vỗ về tâm hồn con người. Cũng để ngòi bút của mình tuôn chảy trong nguồn cảm hứng vô tận ấy, đốm lửa cháy mãnh liệt của phong trào Thơ Mới, người khởi xướng ra “Trường thơ Loạn” - Hàn Mặc Tử - đã để lại dấu ấn sâu sắc trên thi đàn Việt Nam với thi phẩm “Đây thôn Vĩ Dạ”. Bài thơ là cuộc hành trình về thăm chốn cũ trong tâm tưởng của tác giả, thể hiện một hồn thơ đầy thiết tha với cuộc đời và tình yêu chưa bao giờ tắt với mảnh đất và con người xứ sông Hương, núi Ngự.

“Đây thôn Vĩ Dạ” rút trong tập “Thơ điên” của Hàn Mặc Tử - tập thơ được xuất bản sau khi ông qua đời (1940). Xuất xứ bài thơ có liên quan đến câu chuyện tình giữa thi sĩ nghèo với cô con gái ông chủ sở Đạc điền Quy Nhơn. Tuy chỉ là mối tình đơn phương nhưng nó đã để lại trong lòng thi sĩ họ Hàn một ấn tượng sâu sắc. Và trong bài thơ này, ý nghĩa của ấn tượng ấy không chỉ dừng lại ở chỗ đối với một con người cụ thể, một làng quê cụ thể, mà còn có giá trị phổ quát, giá trị nhân văn hết sức sâu đậm.

Dù trong rất nhiều bài thơ khác đã bày tỏ một nỗi đau ngẹn ứ, đau thấu tâm can, ngã, ấy vậy mà với thôn Vĩ, Hàn Mặc Tử vẫn để ngòi bút tuôn trào trong cảm hứng tươi sáng nhất, đầy sức sống. Nhà thơ đã khắc họa bức tranh vườn quê thôn Vĩ qua nỗi lòng nuối tiếc băng khuâng về một mối tình dở dang rồi chạm vào tâm khảm lớp lớp thế hệ Việt Nam trong một tâm trạng nhớ thương. Tất cả đã đến từ một tâm hồn khát khao giao cảm với đời, thiết tha với tình yêu quê hương, đất nước, con người, tình yêu lứa đôi đẹp đẽ giữa vườn trần gian nhiều cung bậc.

- Từ hình tượng “Sóng”, Xuân Quỳnh cho ta thấy rõ vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. Với tình yêu chân thành, thiết tha, người phụ nữ muốn sống hết mình, sống trọn vẹn trong tình yêu đẹp đẽ. Tình yêu mà Xuân Quỳnh thể hiện trong bài thơ là một tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và son sắt, chung thủy, muốn vượt lên thử thách của thời gian và sự hữu hạn của thời gian đời người.

Người phụ nữ đang yêu trong thơ Xuân Quỳnh rất mạnh dạn, chủ động, dám vượt qua mọi trở ngại, gian lao; lo âu trước sự hữu hạn của thời

	gian nhưng tin vào sức mạnh của tình yêu; hướng tới một tình yêu bất diệt. Khát vọng ấy lại đi liền với khát khao về mái ấm gia đình, sự gắn bó lâu bền, thủy chung, duy nhất. Đó là quan niệm tình yêu vừa thấm đẫm chất hiện đại, vừa phảng phất nét truyền thống trong tâm hồn của người phụ nữ phương Đông.
Kết bài	– Khái quát lại nội dung, nghệ thuật của hai đoạn thơ. – Đánh giá, mở rộng vấn đề.

ĐỀ 14:

Cảm nhận hai khổ sau:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương

Từ đó liên hệ khổ thơ cuối trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà ?

(Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Giới thiệu tác giả Xuân Quỳnh và tác phẩm “Sóng” – Khái quát đại ý hai đoạn thơ: tình yêu gắn liền với nỗi nhớ và lời thề thủy chung. – Dẫn thơ.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận hai khổ thơ trong “Sóng”: 2.1. Khổ thơ thứ năm là khổ thơ đặc biệt nhất trong bài thơ Sóng - bởi nó có sáu câu. Dường như nỗi nhớ không thể đóng đầy trong bốn dòng thơ ngắn ngủi nên Xuân Quỳnh đã chấp bút thêm hai câu thơ nữa để cân bằng nỗi nhớ cháy bỏng mãnh liệt của trái tim người phụ nữ khi yêu. Bằng thủ pháp nhân hóa và ẩn dụ, nhà thơ mang đến cho người đọc nỗi nhớ của sóng về bờ đồng thời cũng là nỗi nhớ của em về anh. Tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ bởi nỗi nhớ chính là giai điệu là hợp âm chủ đạo của tình yêu. Thơ xưa nói “nhất nhật bất kiến như tam thu hề” (một ngày không gặp mà ngỡ như đã ba năm); trong tình yêu, nỗi

nhớ là thước đo khoảng cách “nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời” (Chinh phụ ngâm); tình yêu có khi muốn quên lại càng nhớ: “Nói rằng quên, có dễ quên/ Mỗi chiều em đứng bên hiên nhớ chàng” (Thanh Tâm). Với Xuân Quỳnh, nỗi nhớ người mình yêu ngập tràn khắp nẻo.

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Hai câu thơ với hình thức lặp cấu trúc “con sóng - con sóng” quyện hòa cùng nghệ thuật đối “dưới lòng sâu - trên mặt nước” tạo nên sự điệp trùng của những con sóng với nhiều dạng thức khác nhau:

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Sóng không chỉ “dữ dội - dịu êm”; “ồn ào - lặng lẽ” mà sóng còn hiện diện “dưới lòng sâu” (sóng ngầm - chiều sâu), “trên mặt nước” (sóng nổi - chiều rộng). Có con sóng dữ dội tung bọt trắng xóa trên mặt biển ngày đêm gào thét cùng đại dương nhưng cũng có con sóng âm thầm đi ngầm dưới lòng sâu, không ai thấy nó, khó ai cảm nhận được về nó, chỉ riêng nó mới hiểu mình đang cồn cào. Cả hai kết hợp với nhau làm nên sự đa dạng của sóng biển. Đó cũng là nỗi nhớ của sóng, của em vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng. Sóng là em, em là sóng. Cũng như sóng kia, tâm hồn em cũng vô vàn những phức tạp khó hiểu. Xuân Quỳnh vô cùng tinh tế khi mượn một hình tượng rất động để ẩn dụ cho nỗi niềm của người phụ nữ khi yêu.

Hai câu sau diễn tả nỗi nhớ của sóng, dù sóng trên mặt nước hay sóng dưới lòng sâu thì cả hai đều nhớ bờ, đều hướng vào bờ:

	<i>Ôi con sóng nhớ bờ</i> <i>Ngày đêm không ngủ được</i> Thì ra là “con sóng nhớ bờ”. Bờ là đích đến cuối cùng của sóng. Vì nhớ bờ mà nó bất chấp cả không gian rộng lớn vô biên, bất chấp cả thời gian “ngày đêm” để vươn tới bờ. Sóng cồn cào nhớ nhung và khao khát gặp bờ đến độ “không ngủ được”. Nỗi nhớ từ đó cũng trù lên mọi không gian “dưới lòng sâu - trên mặt nước”; trù lên mọi thời gian “ngày đêm”. Dường như bốn câu thơ không thể chuyên chở hết được nỗi nhớ đang dâng trào nên Xuân Quỳnh đã thêm hai câu thơ nữa vào khổ thứ năm để hoàn thiện giai điệu ấy của nỗi nhớ. Ấy là lúc mà hình tượng “em” hiện ra với nỗi lòng nồng nàn, bồn chồn, thao thức: <i>Lòng em nhớ đến anh</i> <i>Cả trong mơ còn thức</i> Xuân Quỳnh xao xuyến nhận ra sự tương đồng kỳ diệu giữa một hiện tượng thiên nhiên vĩnh hằng của trời đất với những trạng thái cảm xúc của tình yêu luôn dào dạt trong lòng mình. Nếu sóng nhớ bờ thì em nhớ anh - đó là quy luật của tình yêu muôn thuở. Nỗi nhớ không chỉ có mặt trong thời gian được ý thức (khi chưa ngủ) mà còn gắn với tiềm thức - thời gian trong mơ (ngủ vẫn nhớ nhung). Như vậy có thể nói đây là một nỗi nhớ thường trực trong trái tim của người phụ nữ khi yêu. Hình tượng thơ cho thấy những khát khao mãnh liệt của người phụ nữ: sóng khao khát được có bờ - em khao khát được có anh. Xuân Quỳnh hay mượn ngôn ngữ của cơ thể để diễn tả nỗi nhớ: nỗi nhớ dâng lên mắt, nỗi nhớ ngập cả tâm hồn, thậm chí là nỗi nhớ đầy ắp cả đôi tay: <i>Khi anh vắng, bàn tay em biết nhớ</i> <i>Lấy thời gian đan thành áo mong chờ.</i> <i>Lấy thời gian em viết những dòng thơ</i> <i>Để thấy được chúng mình không cách trở.</i>
--	--

(Bàn tay em)

Ở khổ thơ thứ năm này, Xuân Quỳnh dùng chữ “Lòng” thật chính xác để diễn tả tình cảm của người phụ nữ với tình yêu. “Lòng” là chốn sâu kín nhất của tâm hồn con người, nhất lại là tâm hồn người phụ nữ. Lòng là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian dài qua biết bao thử thách. Vì vậy mà tấm lòng ấy không chút hời hợt mà đã là gan, là ruột của người phụ nữ rồi. Cho nên khi nói “Lòng em nhớ đến anh” dường như Xuân Quỳnh đã dốc hết cả nỗi lòng mình để nghiêng hết về phương anh. Cô gái trong Xuân Quỳnh là thế, cô gái trong ca dao cũng thế, đó là tâm trạng chung cho người phụ nữ khi yêu.

Đêm nằm lưng chẳng tới giường

Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh

(Ca dao)

2.2. Nếu nỗi nhớ là chất men say đánh thức tình yêu thì sự thủy chung lại là thước đo của tình yêu, của lòng người:

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh một phương

Khi yêu, người ta thấy sự xa cách và thời gian chẳng là gì cả. Bởi vì chỉ cần nghĩ về nhau, thì bóng dáng người yêu đã đầy ắp trong tâm hồn.

Đầu mỗi câu thơ, Xuân Quỳnh đã đóng vào đó những từ chỉ sự đối lập: “dẫu xuôi – dẫu ngược”. Cách nói “xuôi Bắc, ngược Nam” lại trái với quy luật thông thường. Phải nói là “xuôi Nam” “ngược Bắc” mới đúng. Động từ xuôi – ngược vốn lại là những động từ chỉ sự vất vả, truân chuyên: “xuôi Nam ngược Bắc”, đi Nam về Bắc, xuôi ngược bôn ba... Lại thêm “dẫu xuôi, dẫu ngược” nữa thì lại càng nhân lên gấp bội phần những gian nan vất vả. Phải chăng đó là sự vất vả của con người trong cuộc hành trình nhọc nhằn tìm kiếm hạnh phúc. Ý thơ còn gợi một quyết

tâm lớn của người phụ nữ: cuộc đời đâu có thể nào đi chẳng nữa thì em vẫn mãi mãi yêu anh. Tình yêu có thể làm đảo lộn phương hướng Bắc, Nam nhưng phương hướng thế nào không quan trọng, quan trọng nhất vẫn là “phương anh” mà em luôn hướng về.

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh - một phương

Xuân Quỳnh buộc chặt bao “sợi nhớ, sợi thương” nghiêng hết tình, dốc hết yêu thương về “phương anh”. Hướng về anh thì có thể thay đổi nhưng với lời khẳng định chắc nịch “một phương” thì nơi em hướng về là bất di bất dịch. Anh đã thành “hệ qui chiếu” của đời em. Từ đó nhà thơ đã nói đến nỗi nhớ bất chấp vạn vật, khoảng cách, tình yêu là sự gặp gỡ giữa hai tâm hồn không có giới hạn. Chỉ cần nghĩ về anh, nhớ về anh thì anh đã ở trong trái tim em rồi.

2.3. Nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Ẩn dụ, nhân hóa, đối lập, lặp cấu trúc... kết hợp với thể thơ năm chữ đã làm nên những con sóng nhiều trạng thái tình cảm. Cách xây dựng hai hình tượng song hành: sóng và em độc đáo. Sóng vừa là sóng biển vừa là sóng lòng của người phụ nữ đang yêu. Hình tượng sóng rất đa dạng: lúc dữ dội, ồn ào, lúc dịu êm lặng lẽ cũng như tâm hồn em vậy dịu dàng lắm và cũng nồng cháy, mãnh liệt lắm.

3. Liên hệ so sánh:

3.1. Giới thiệu ngắn gọn về Hàn Mặc Tử và “Đây thôn Vĩ Dạ”:

Hàn Mặc Tử được xem là hiện tượng lạ nhất của phong trào Thơ mới với sức sáng tạo mãnh liệt và đa dạng. “Đây thôn Vĩ Dạ” in trong tập “Đau thương”, là thi phẩm xuất sắc của thơ Việt Nam hiện đại. Khổ thơ trên nằm ở đoạn kết của bài thơ: tình yêu và nỗi mong chờ khắc khoải.

3.2. Điểm giống:

Văn học là lĩnh vực của sự sáng tạo, vì vậy nó không cho phép sự trùng lặp, tương đồng, liên văn bản tuyệt đối. Nhưng điều kỳ diệu là ở chỗ, tác phẩm văn học lại là nơi gặp gỡ, đồng điệu của những tâm hồn nên nó vẫn có những điểm tương đồng, giao thoa. Bởi vậy sẽ không ngạc nhiên

khi “Sóng” của Xuân Quỳnh và “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử lại có những điểm giống nhau đến không ngờ. Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ nhung, niềm khát khao gặp gỡ đến cháy bỏng. Đó là khao khát có được hạnh phúc và tình yêu; khao khát được chạm đến yêu thương để khoả lấp nỗi mong chờ và để được đến với bến bờ hạnh phúc. Nếu “Sóng” cồn cào nhớ thương đến “ngày đêm không ngủ được” và “cả trong mơ còn thức”; yêu đến nỗi bất chấp cả mọi không gian phương Bắc, phương Nam để được yêu; thì “Đây thôn Vĩ Dạ” lại là tình yêu gắn liền với khắc khoải, chờ mong đến mỗi mòn.

3.3. Điểm khác nhau:

Tuy nhiên nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong tác phẩm của mình:

Về mặt nội dung: Nếu Sóng là trái tim người con gái khi yêu bất chấp mọi vạn vật không gian, thời gian để đến được với người mình yêu; lấy thủy chung làm thước đo của tình yêu, lấy nỗi nhớ để tình yêu thêm nồng nàn; thì khổ thơ cuối trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ lại là một nỗi lòng tâm sự nặng trĩu vì một mối tình đơn phương vô vọng chưa một lần được đáp lại yêu thương.

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà ?

- Nhịp thơ 4/3 và điệp ngữ “Khách đường xa” được lặp lại hai lần thể hiện tâm trạng khắc khoải chờ đợi và niềm khát khao đến mãnh liệt. Từ “mơ” nằm đầu câu đã thể hiện rõ tâm trạng mong chờ ấy của thi nhân. “Mơ” chứ không phải là “mong”, vì không mong được nên mơ, vì sống trong mơ có lẽ sẽ bớt đi nỗi cô đơn thì phải. “Khách đường xa” có lẽ chính là cô gái Huế, và khách đường xa xuất hiện trong màu áo trắng. Màu trắng tượng trưng cho vẻ đẹp trong trắng tinh khôi của cô gái Huế - nhất là Hoàng Cúc từng là nữ sinh của trường Đồng Khánh; Ths Phan Danh Hiếu; trong sự đa nghĩa của câu thơ, màu trắng còn là sắc màu chỉ

sự trong trắng của mối tình đơn phương; màu trắng ở đây vượt lên trên mức bình thường nên đã hóa thành sắc màu của ảo ảnh và chính vì nhìn vào ảo ảnh nên hình bóng của giai nhân cứ mờ nhoè, hư ảo.

“Ở đây sương khói mờ nhân ảnh”

“Ở đây” - nơi nhà thơ dưỡng bệnh - nơi mà Hàn Mặc Tử luôn xem là lãnh cung giam lỏng mình. “Ở đây” và “ngoài kia” có xa xôi mấy đâu vậy mà một lần về thăm thôi cũng là điều không tưởng. Bởi thế câu thơ như vừa thực vừa mơ, còn kỷ niệm cứ chìm dần vào Huế - nơi đó giai nhân trong mộng đang lẩn trong màu khói sương của kỷ niệm. Hình bóng giai nhân ấy đã bao năm làm điên đảo mộng thi ca:

“Trời hỡi làm sao cho khỏi đói

Gió trăng có sẵn làm sao ăn

Làm sao giết được người trong mộng

Để trả thù duyên kiếp lỡ làng”

Câu hỏi cuối khổ thơ vang lên đầy hoài nghi, đầy khắc khoải về một mối tình vô vọng: “Ai biết tình ai có đậm đà?”. Đây là sự hoài nghi của người yêu đời tha thiết. Nhà thơ trong trạng thái bị dày vò vì khát khao tình yêu, vì trái tim đang rơi vào trống trải. Thơ Phan Danh Hiếu. Câu hỏi như một tiếng kêu đau đớn, mang theo nỗi buồn vô vọng và những uẩn khúc của Hàn Mặc Tử - một tâm hồn đau thương chơi vơi, bất lực trong mặc cảm chia lìa nhưng cũng hết lòng thiết tha với cuộc đời.

Về mặt nghệ thuật: Sóng hoà mình trong thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu, nhịp sóng và nhịp lòng với bao thổn thức yêu thương. Những ẩn dụ, nhân hoá, tương phản, điệp cấu trúc...hoà kết thành một đại dương tình yêu nhiều cung bậc. “Đây thôn Vĩ Dạ” lại sử dụng thể thơ thất ngôn; phép điệp ngữ, cách ngắt nhịp tinh tế; ngôn ngữ, hình ảnh thơ mộc mạc, giản dị; sử dụng câu hỏi tu từ để bật lên cái tôi với bao khắc khoải trong một mối tình vô vọng, đơn phương.

4. Đánh giá chung:

	Xuân Quỳnh và Hàn Mặc Tử là những ngôi sao sáng trên bầu trời thơ ca Việt Nam. Và hai thi phẩm “Sóng”, “Đây thôn Vĩ Dạ” chính là hai thi phẩm đã dệt nên hồn thơ lãng mạn ấy. Về cuộc đời, cả Xuân Quỳnh và Hàn Mặc Tử đều có số phận không được ấm yên trong tình yêu và hạnh phúc, kể cả trong cuộc đời cũng nhiều sóng gió. Nhưng sau tất cả, họ vẫn vượt lên bằng nghị lực, họ đã vịn tay vào thơ ca để cất lên tiếng hát yêu đời.
Kết bài	– Khái quát lại nội dung, nghệ thuật của hai đoạn thơ. – Đánh giá, mở rộng vấn đề.

5. TÁC PHẨM “VIỆT BẮC” - TÁC GIẢ TỔ HỮU

ĐỀ 15:

Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
 Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa

(Trích Việt Bắc, Tố Hữu)

Cảm nhận đoạn thơ trên. Từ đó, **liên hệ với bài thơ Từ ấy** (Tố Hữu, Ngữ văn 11) để **biên luận ngắn ý kiến sau: Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc** (SGK Ngữ văn 12, Tập I, NXBGD Việt Nam, năm 2020 tr 97).

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Tố Hữu là một trong những lá cờ đầu của nền văn nghệ cách mạng Việt Nam hiện đại. - Tố Hữu có nhiều tập thơ với nhiều bài thơ có giá trị, trong đó có bài thơ “Việt Bắc”. Đoạn thơ sau thể hiện nỗi nhớ Việt Bắc của người ra đi (trích thơ) - Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống, Vì thế, ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc. Điều này càng được thể hiện rõ nét hơn qua hai bài thơ của ông là “Từ ấy” và “Việt Bắc”.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả (Khái quát về đoạn thơ, bài thơ): - Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Miền Bắc được giải phóng. Tháng 10 năm 1954, các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước chuyển từ Việt Bắc (Thủ đô kháng chiến) về thủ đô Hà Nội. Sự lưu luyến giữa kẻ ở và người ra đi đã khơi nguồn cảm xúc lớn cho nhà thơ sáng tác “Việt Bắc”. - Đoạn trích thuộc phần đầu của bài thơ. 2. Cảm nhận khổ thơ trong “Việt Bắc”: <u>* Về nội dung:</u>

	- Nêu ý chính toàn đoạn thơ: Khẳng định tấm lòng trước sau như một, nỗi nhớ sâu sắc trào dâng, tình cảm ân tình giữa kẻ đi với người ở. Cảnh sắc thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt, kỷ niệm kháng chiến lần lượt hiện ra sâu sắc, chân thực. + Hai dòng đầu: ++ Từ “đây-đó” chỉ vị trí liên kề. ++ Cụm từ “đắng cay ngọt bùi” là ẩn dụ, chỉ những gian khổ và niềm vui. => Hai câu thơ diễn tả sự gắn bó mật thiết giữa người Việt Bắc với người Cách Mạng, cùng chịu gian khổ, chia sẻ niềm vui. + Hai câu tiếp: ++ Hình ảnh “củ sắn lùi, bát cơm, chăn sui” đi với những từ ngữ “chia, sẻ, cùng” cho thấy sự thiếu thốn, khổ cực của cuộc sống kháng chiến, đắng cay cùng hưởng, ngọt bùi cùng chia ++ Tượng trưng cho một mối tình đậm đà giai cấp => Hai câu thơ chứa đựng bao tình nghĩa sâu đậm. Tất cả những khoảnh khắc ấy sáng mãi trong lòng người ra đi, tâm trí người ở lại, ghi dấu ấn không thể xóa nhòa. + Hai câu thơ tiếp theo: ++ “Người mẹ nắng cháy lưng”, “địu con” gợi liên tưởng đến sự tần tảo chất chiu, cần cù lao động của người mẹ chiến sĩ trong kháng chiến. ++ Là hình ảnh tiêu biểu cho cái đẹp, ân tình trong cuộc sống kháng chiến. + Bốn câu cuối: nhớ về Việt Bắc là nhớ về cuộc sống sinh hoạt kháng chiến một thời không thể nào quên: ++ Nhớ “lớp học i tờ” xóa mù chữ: Cách mạng đem đến cho nhân dân không chỉ tự do mà còn đem đến ánh sáng của tri thức;
--	--

++ Nhớ nhịp sống những “ngày tháng cơ quan”, ”gian nan vẫn ca vang núi đèo” gợi tinh thần lạc quan yêu đời của cán bộ chiến sĩ bất chấp khó khăn.

++ Nhớ những thanh âm đặc trưng của miền núi: tiếng mõ rừng chiều, tiếng chày đêm nện cối, tiếng suối xa,...Đó là những hồi ức về cuộc sống bình dị ấm áp mà vui tươi nơi núi rừng Việt Bắc.

++ Điệp cấu trúc “Nhớ sao” 3 lần cùng phép đối lập và cảm hứng lãng mạn Nổi nhớ Việt Bắc là nỗi nhớ dạt dào và trùng điệp vang mãi trong tấm lòng mỗi con người kháng chiến.

* Về nghệ thuật:

- Bức tranh Việt Bắc hiện lên qua nỗi nhớ của chủ thể trữ tình, trong hoài niệm có ba mảng thống nhất và hòa nhập vào nhau: nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc, cuộc sống ở Việt Bắc.

- Giọng thơ tâm tình, ngọt ngào, tha thiết.

- Điệp từ “nhớ”, điệp ngữ: nhớ sao....nhớ người... trùng điệp, cùng cách ngắt nhịp của câu thơ tạo nên nét nhạc thơ thật đầm thắm.

- Hình ảnh chân thực, bình dị, giàu sức gợi cảm.

3. Liên hệ với bài thơ Từ ấy để bình luận ngắn ý kiến sau: Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc.

- **Giải thích:** cái tôi trữ tình là sự bày tỏ cảm xúc riêng của nhà thơ trước các vấn đề của xã hội, trước sự phát triển của lịch sử dân tộc; Tố Hữu quả đúng là nhà thơ của lí tưởng cộng sản vì đời sống cách mạng luôn chi phối toàn diện và sâu sắc sự nghiệp sáng tác thơ của ông.

- Phân tích, chứng minh, bình luận:

Quá trình sáng tác của Tố Hữu song hành với hành trình cách mạng: các chặng đường thơ tương ứng với các giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Bài thơ “Từ ấy”:

	++ “Từ ấy” trích trong tập thơ cùng tên, là tập thơ đầu tay của Tố Hữu – có vị trí đặc biệt trên con đường thơ của ông. ++ Bài thơ chứa đựng một cá tính mạnh mẽ, một khí chất say sưa, một quan niệm lộ tự do, không hề bị trói buộc bởi bất kỳ công thức, chuẩn mực nào, tạo nên những vần thơ đẹp, xúc động, đầy men say, bay bổng bậc nhất trang thơ ca cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. ++ Bài thơ còn thể hiện niềm vui, niềm hạnh phúc của chàng thanh niên giác ngộ lý tưởng cách mạng. ++ Qua “Từ ấy”, Tố Hữu đã thể hiện một cái tôi cá nhân cảm tính, ở phương diện tích cực, mạnh mẽ một mặt mà thơ mới lãng mạn chưa hề biết đến. + Đoạn trích Việt Bắc nói riêng, bài thơ nói chung: ++ Cái tôi đã hoà chung với cái Ta của cộng đồng, dân tộc. Mình là ta – Ta là mình – Ta với mình như hoà quyện vào nhau, đan xen nhau. Tố Hữu đã đặt mình vào vị trí của những con người kháng chiến, nói về mình về người để bày tỏ những ân tình, lòng biết ơn sâu sắc đối với những ân tình. ++ Qua “Việt Bắc” nói chung và đoạn trích nói riêng, cái tôi trữ tình của Tố Hữu trong chặng đường thơ này là cái tôi nhập vai nhằm làm nổi bật, tôn vinh lên hình tượng những con người kháng chiến, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình, niềm cảm phục trước sự hy sinh cao cả của người dân kháng chiến. + Khẳng định tính đúng đắn của nhận định “Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc”.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật đoạn thơ. - Cảm nghĩ của bản thân về cái tôi trong thơ Tố Hữu qua 2 bài thơ.

ĐỀ 16:

Cảm nhận của anh/chi về đoạn thơ được xem là bức tranh “Tứ bình” trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu (Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020).
Từ đó **liên hệ khổ thơ cuối của bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu (Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020) để nhận xét về cái tôi trữ tình của nhà thơ.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu nhà thơ Tố Hữu và bài thơ Việt Bắc. - Khái quát đại ý đoạn 10 câu thơ bức tranh tứ bình. - Trích thơ.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả (Khái quát về đoạn thơ, bài thơ): 2. Cảm nhận đoạn thơ “Tứ bình” trong bài “Việt Bắc”: – <u>Nội dung</u>: Bài thơ thể hiện tình cảm nhớ nhung, thủy chung, son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Đoạn thơ là lời của người cách mạng ra đi bộc lộ tình cảm gắn bó, thủy chung, sâu nặng, tình nghĩa đối với thiên nhiên và con người Việt Bắc: + Hai câu thơ đầu: Cảm xúc chung về nỗi nhớ của người cách mạng đối với thiên nhiên và con người Việt Bắc hoà quyện vào nhau. + Tám câu thơ còn lại: Cảm xúc cụ thể qua việc tác giả miêu tả bức tranh với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. - Ỡ Mùa đông: Thiên nhiên đẹp tràn đầy sức sống; Con người cần cù, yêu lao động, làm chủ thiên nhiên.

Ỗ Mùa xuân: Thiên nhiên đẹp tinh khôi; Con người siêng năng, chăm chỉ, khéo léo, tỉ mỉ, tài hoa.

Ỗ Mùa hè: Thiên nhiên đẹp sống động; Con người đắm đuối, làm chủ thiên nhiên, đất nước.

Ỗ Mùa thu: Thiên nhiên đẹp thơ mộng, thanh bình; Con người lạc quan, ân tình thủy chung.

– Nghệ thuật: Sử dụng thể thơ lục bát, kết cấu đối đáp quen thuộc trong ca dao, ngôn ngữ đậm sắc thái dân gian, giọng thơ tâm tình ngọt ngào, bút pháp miêu tả đặc sắc...

3. Liên hệ đoạn thơ trong bài “Từ ấy”:

– Nội dung: Bài thơ là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cộng sản. Đoạn thơ cuối là sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu.

+ Nhà thơ tự nguyện làm một thành viên trong đại gia đình của quần chúng lao khổ: vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn em nhỏ cù bất cù bơ...

+ Nhà thơ tự nguyện gắn bó, yêu thương, cảm thông, chia sẻ, có trách nhiệm đối với họ, đoàn kết họ cùng đấu tranh.

– Nghệ thuật: Sử dụng nhiều biện pháp tu từ đặc sắc, ngôn ngữ giàu nhạc điệu... góp phần bộc lộ tâm trạng của nhà thơ.

4. Nhận xét về cái tôi trữ tình ở hai đoạn thơ:

– Giống nhau:

+ Cả hai đoạn thơ đều bộc lộ cái tôi trữ tình của nhà thơ.

+ Cả hai đoạn thơ đều bộc lộ tình cảm gắn bó, sâu nặng, thiết tha của nhà thơ với đất nước, nhân dân.

– Khác nhau:

+ Cái tôi trong đoạn thơ bài “Từ ấy”: Cái tôi hạnh phúc, say mê mãnh liệt khi bắt gặp lí tưởng cách mạng; cái tôi khát khao cống hiến cho lí tưởng cộng sản; cái tôi chan hoà, gắn bó, có trách nhiệm với giai cấp

	cần lao; cái tôi trữ tình và cái tôi cá nhân đồng nhất ngân vang, trẻ trung, sôi nổi, chân thành... + Cái tôi trong đoạn thơ bài “Việt Bắc”: Cái tôi trở thành cái ta quần chúng cách mạng; cái tôi nhân danh kháng chiến, cách mạng, dân tộc; cái tôi thể hiện sự gắn bó giữa nhân dân với cách mạng, mang tầm vóc lớn lao, cao đẹp; cái tôi hài hoà gắn bó với thiên nhiên và con người... Tất cả đều thể hiện lòng biết ơn, thủy chung son sắt, nhớ nhung của người cách mạng đối với Việt Bắc. – <u>Lí giải sự khác biệt</u>: Sự khác nhau trong hai đoạn thơ là có sự chuyển biến trong tư tưởng, nhận thức, tình cảm của nhà thơ trí thức tiểu tư sản từ buổi đầu giác ngộ lí tưởng cộng sản chuyển sang tư tưởng cách mạng vì đất nước, nhân dân.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật đoạn thơ. - Cảm nghĩ của bản thân về cái tôi trong thơ Tố Hữu qua 2 bài thơ.

ĐỀ 17:

Cảm nhận của anh/chị về cái tôi trữ tình trong đoạn thơ sau:

Những đường Việt Bắc của ta
 Đêm đêm râm rập như là đất rung
 Quân đi điệp điệp trùng trùng
 Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
 Dân công đỏ đuốc từng đoàn
 Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.

(Trích Việt Bắc, Tố Hữu – Ngữ văn 12, tập 1, NXB GD, 2020)

Từ đó anh/chị hãy liên hệ với đoạn thơ:

“Tôi buộc lòng tôi với mọi người

Để tình trạng trải với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời”

(Trích Từ ấy, Tố Hữu – Ngữ văn 11, tập 2, NXB GD, 2020)

để nêu lên nhận xét về sự vận động và phát triển của cái tôi trữ tình Tố Hữu qua 2 đoạn thơ trên.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: – Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam với phong cách thơ trữ tình – chính trị, mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng dân tộc đậm đà. – Những chặng đường thơ Tố Hữu gắn liền với các chặng đường cách mạng của dân tộc. Từ ấy và Việt Bắc là hai bài thơ tiêu biểu. – Hai đoạn trích nói riêng và hai bài thơ nói chung thể hiện sự vận động và phát triển cái tôi trữ tình của Tố Hữu. <u>Gợi ý:</u> Nhà thơ Trần Đăng Khoa đã có những lời nhận xét như sau: "Tố Hữu là một nhà thơ lớn. Nói đúng hơn, ông là nhà thơ lãng mạn cách mạng. Cả cuộc đời ông gắn bó với cách mạng. Thơ với đời là một. Trước sau đều nhất quán. Tố Hữu nhìn cách mạng bằng con mắt lãng mạn của một thi sĩ. Thơ ông dường như chỉ có một giọng. Đó là giọng hát tung bừng ca ngợi cách mạng". Nhắc đến Tố Hữu là nhắc đến một nhà thơ tiêu biểu nhất trong nền văn học Việt Nam hiện đại, là "ngọn cờ chiến đấu của nền thơ ca cách mạng". Có thể nói cả cuộc đời thơ của Tố Hữu đều gắn bó mật thiết và phản ánh một cách chân thật những chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng đầy những thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Tất cả các tác phẩm của Tố Hữu đều mang trong mình một điểm chung nhất chính là khuynh hướng trữ tình chính trị kết hợp với chất liệu dân tộc đậm đà bản sắc truyền thống, giọng thơ luôn dạt dào
---------------	---

	những tình cảm lớn, thanh đậm, trầm ấm nhưng tràn đầy nhiệt huyết, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần cách mạng của chiến sĩ và nhân dân trong chiến đấu. Từ ấy và Việt Bắc là hai tác phẩm nổi bật và thành công bậc nhất trong đường thơ của Tố Hữu, được sáng tác vào các giai đoạn khác nhau của cách mạng, thế nên dễ nhận thấy rằng cái tôi trữ tình của Tố Hữu có sự vận động, dịch chuyển rõ ràng trong hai bài thơ, hai giai đoạn lịch sử của đất nước.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả (Khái quát về đoạn thơ, bài thơ): 2. Giải thích cái tôi trữ tình Cái tôi trữ tình là những cảm nhận mang đậm dấu ấn cá nhân của văn nhân thi sĩ về cuộc đời, về những biến động của xã hội, của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử và hoàn cảnh khác nhau. Cái tôi trữ tình trong thơ là sự bày tỏ cảm xúc riêng của nhà thơ trước các vấn đề của xã hội, trước sự phát triển của lịch sử dân tộc. Sẽ không có được thơ trữ tình chính trị Tố Hữu nếu thiếu đi cái tôi cá nhân, nếu không có con người nhiệt huyết trong thơ ca cách mạng cận hiện đại. Đối với Tố Hữu cái tôi trữ tình của ông gắn liền với chặng đường cách mạng nhiều khó khăn gian khổ và vô cùng vẻ vang của đất nước, của nhân dân, và đặc biệt rằng đây là cái tôi cá nhân thế nhưng Tố Hữu luôn đặt nó vào trong vòng tay của nhân dân, của Đảng và nhà nước, vui những niềm vui chung, thúc đẩy những cảm hứng chung mang tính thời đại, chứ không đơn thuần là cảm nhận mang tính cá nhân, biệt lập. 3. Cảm nhận về cái tôi trữ tình của Tố Hữu trong đoạn thơ ở bài Việt Bắc: <u>a. Cái tôi hóa thân thành cái ta, hội tụ sức mạnh lớn lao của cả dân tộc...</u> - Trong các tác phẩm của Tố Hữu, cái tôi trữ tình luôn hiện lên một cách rõ ràng và tươi sáng, đó là cái tôi của người chiến sĩ cách mạng, một cái tôi mang trong mình những tình cảm lớn, lòng khát khao được hòa mình với nhân dân với cộng đồng. - Ở những đoạn thơ trước, Tố Hữu bày tỏ nỗi niềm về Việt Bắc cảnh và người ân tình, ân nghĩa, thủy chung son sắt; một Việt Bắc nghèo mà

chân tình, rộng mở thì ở đoạn thơ này, nhà thơ dẫn người đọc vào khung cảnh Việt Bắc chiến đấu và chiến thắng với không gian núi rừng rộng lớn, với những hoạt động tấp nập, những hình ảnh hào hùng, những âm thanh sôi nổi, dồn dập, náo nức. Cách mạng và kháng chiến đã xua tan vẻ âm u, hiu hắt của núi rừng; đồng thời khơi dậy sức sống mạnh mẽ của thiên nhiên, con người Việt Bắc cùng sức mạnh vô địch của khối đoàn kết toàn dân kháng chiến:

Những đường Việt Bắc của ta
 Ngày đêm rầm rập như là đất rung
 Quân đi điệp điệp trùng trùng
 Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
 Dân công đỏ đuốc từng đoàn
 Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

Khổ thơ tràn đầy âm hưởng anh hùng ca, mang dáng vẻ của một sử thi hiện đại. Chỉ một vài nét phác họa khung cảnh hùng tráng của cuộc kháng chiến ở Việt Bắc, Tố Hữu đã cho người đọc thấy khí thế hào hùng, mạnh mẽ của khối đoàn kết toàn dân toàn diện, của sự hoà quyện, gắn bó giữa thiên nhiên với con người - tất cả tạo thành hình đất nước đứng lên chiến đấu vì độc lập tự do, vì hạnh phúc, tương lai của dân tộc.

b. Cái tôi nhân danh Việt Bắc – trung tâm của kháng chiến, đầu não của cách mạng, trái tim của dân tộc với khí thế ra trận hào hùng sôi nổi; với niềm hân hoan, tự hào, tin tưởng vào chiến thắng...

- Bức tranh hoành tráng trước hết được thể hiện ở không gian rộng lớn, những nẻo đường chiến khu Việt Bắc giờ đây là của ta. Đêm đêm những bước chân hành quân rầm rập, làm rung chuyển của đất trời, bước chân của những con người khổng lồ đội trời đạp đất, làm nên những kì tích anh hùng. Câu thơ Những đường Việt Bắc của ta vang lên khỏe khoắn, hùng tráng, chứa chan niềm tự hào kiêu hãnh. Trăng ngả, trăng đường hướng về Việt Bắc, trăm nẻo đường từ Việt Bắc tỏa đi muôn nơi đều là "của ta": Hai tiếng của ta giản dị mà vô cùng thiêng liêng. Chúng thể

hiện rõ ý thức làm chủ của người kháng chiến đất nước mình cũng như niềm tự hào về sự bất khả xâm phạm của vùng căn cứ. Có sống trong những ngày kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ khó khăn, ta mới thấm thía niềm tự hào kiêu hãnh chống Pháp gian khổ khó khăn. Sau bao ngày tháng trong tình thế ngặt nghèo, phải phòng thủ ta đã vươn lên giành thế chủ động trong mọi mặt trận. Những con đường từng bị giặc chiếm đóng nay đã là của ta. Hình ảnh thơ Đêm đêm rầm rập như là đất rung đặc tả sự lớn mạnh nhanh chóng, vượt bậc và khí thế ra trận hào hùng, ngất trời của đoàn quân và dân ta. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả lại chọn thời điểm ban đêm. Trong cuộc sống, đêm là lúc yên bình, tĩnh mịch, vạn vật đã chìm vào giấc ngủ say nồng nhưng trong kháng chiến, đêm thường là điểm khởi đầu của những hoạt động, chiến dịch chuẩn bị cho ngày mai thắng lợi.

- Nổi bật lên là hình ảnh quân đội nhân dân Việt Nam, ý thơ phô trương sức mạnh hùng hậu: Quân đi điệp điệp trùng trùng/Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan, chỉ với hai câu mà tác được bức phù điêu điệp trùng, hùng vĩ của Việt Bắc kháng chiến. Càng đẹp đẽ và sống động hơn là hình ảnh ánh sao đầu súng lấp lánh dưới trời đêm, khiến người đọc nhớ đến "Đầu súng trăng treo" của Chính Hữu. Những câu thơ giàu chất tạo hình, vừa hiện thực, vừa lãng mạn gợi nhiều liên tưởng về vẻ đẹp của người chiến sĩ.

- Hình ảnh của Dân công hỏa đống từng đoàn cũng kì vĩ và tràn đầy sức mạnh. Kháng chiến của chúng ta là cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện, người người đánh giặc, nhà nhà đánh giặc, nông dân miền xuôi tập nập lên đường đóng góp sức người sức của cho tiền tuyến lớn. Hình ảnh của họ thật hào hùng, hoành tráng qua câu: Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay, sự kết hợp kì diệu giữa hình ảnh thực và những liên tưởng lãng mạn bay bổng vừa làm sống dậy nguồn sức mạnh to lớn của một dân tộc, vừa thần thoại hoá sức mạnh của con người, sức mạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Bước chân của họ là bước chân của những con người đội đá vá trời, rung chuyển càn khôn, đạp bằng mọi gian nguy làm nên chiến thắng kì diệu khiến thế giới phải khâm phục.

c. Cái tôi mang tầm vóc sử thi và cảm hứng lãng mạn với cách sử dụng nhuần nhuyễn các từ láy, các biện pháp tu từ...

- Với những từ láy rần rỏi, hình ảnh so sánh, phóng đại, nhịp thơ đan, chắc kết hợp với những phụ âm rung, câu thơ bật lên âm hưởng khỏe khoắn hùng tráng góp phần tái hiện sống động cuộc điều binh hùng vĩ. Có thể nói, tinh thần chiến đấu quả cảm, khí thế ra trận hào hùng của cha ông trong suốt bốn nghìn năm dựng nước, giữ nước đã sống dậy trong ngày tháng ra trận.

- Các từ tượng thanh và các từ tượng hình như rầm rập, điệp điệp, trùng trùng được sử dụng một cách tài tình, diễn tả chính xác khí thế tự tin, hồ hởi bao trùm cả dòng người đang ra trận với sức mạnh như dòng thác tuôn trào, không gì có thể cản bước nổi quân ta. Hình ảnh thơ ánh sao đầu súng đậm chất lãng mạn. Nơi đầu súng của người lính cụ Hồ người sánh ánh sao lí tưởng cách mạng, hòa bình của niềm tin chiến thắng. Hình ảnh ánh sao đầu súng gợi liên tưởng đến hình ảnh đầu súng trăng treo trong bài thơ Đồng chí của nhà thơ Chính Hữu. Chỉ bằng một hình ảnh thơ, Tố Hữu đã tạc khắc chân dung của đoàn quân chủ lực bình dị mà cao cả.

4. Liên hệ với cái tôi trữ tình trong đoạn thơ ở bài Từ ấy

- Là cái tôi tự nguyện gắn bó với quần chúng lao khổ, với cuộc đời rộng lớn, với đất nước, nhân dân...

- Là cái tôi khát khao được cống hiến hết mình cho lí tưởng, thể hiện ý thức trách nhiệm của người chiến sĩ...

- Là cái tôi nhận thức sâu sắc về sức mạnh của khối đoàn kết...

- Là cái tôi đầy hào hứng, trẻ trung, sôi nổi, say sưa, chân thành: cách sử dụng phép điệp; từ ngữ giàu ý nghĩa và sắc thái biểu cảm...

5. Nhận xét về sự vận động của cái tôi nhà thơ Tố Hữu:

- Từ Từ ấy đến Việt Bắc thể hiện sự chuyển biến mạnh mẽ của cái tôi trữ tình song hành với bước chuyển của cách mạng Việt Nam.

- Từ cái tôi của một trí thức yêu nước say mê, hạnh phúc khi bắt gặp lí tưởng Đảng trong Từ ấy phát triển thành cái ta nhân danh cách mạng và dân tộc lớn lao, cao đẹp trong Việt Bắc; đó là sự chuyển biến từ nhận

	thức lí thuyết đến trải nghiệm thực tế trong hành trình cách mạng của người chiến sĩ. - Hai đoạn thơ nói riêng, hai bài thơ nói chung nồng nàn hơi thở của thời đại và tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật đoạn thơ. - Cảm nghĩ của bản thân về cái tôi trong thơ Tố Hữu qua 2 bài thơ.

6. BÀI THƠ “TÂY TIẾN” - NHÀ THƠ QUANG DŨNG

ĐỀ 18:

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của người chiến sĩ trong bài thơ Tây Tiến – Quang Dũng, qua đó liên hệ tới vẻ đẹp của người chiến sỹ đang ngày đêm bảo vệ biển đảo quê hương?

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà thơ Quang Dũng và thi phẩm Tây Tiến - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.
	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Vẻ đẹp của người chiến sĩ trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng:

Thân bài	Với cảm hứng lãng mạn và ngòi bút tài hoa, Quang Dũng đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến với vẻ đẹp lãng mạn đậm chất bi tráng. Vẻ đẹp tiêu biểu của người lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống pháp: + Vẻ đẹp của <i>bức chân dung</i> lẫm liệt, oai hùng: vẻ đẹp bật lên từ sự đối lập giữa cái vẻ bề ngoài có phần xanh xao, tiêu tụy với phong thái oai phong lẫm liệt của những vị “chúa tể sơn lâm”. Vẻ đẹp của ý chí, của hào khí ngút trời. + Vẻ đẹp <i>tâm hồn</i> đầy mơ mộng, dào dạt tình yêu thương: vẻ đẹp bật lên từ những cảm xúc đối lập mà thống nhất: • Căm thù quân xâm lược. • Tình yêu và nỗi nhớ nhung những người con gái nơi quê nhà. → Chất hào hoa của của những chàng trai đất Hà Thành + Vẻ đẹp của <i>lí tưởng</i> sống cao cả, chói ngời: vẻ đẹp được bật lên từ cách miêu tả những sự hi sinh thầm lặng của những người chiến sĩ nơi đất khách quê người. Đó là cái bi nhưng đã được nâng đỡ bằng đôi cánh của lí tưởng nên đã trở thành bi tráng, bi tráng đến mức hào hùng. Với tinh thần dấn thân họ tự nguyện hiến dâng tuổi thanh xuân cho một lí tưởng cao đẹp nhất: Độc lập- Tự do. Vì vậy vẻ đẹp của người lính Tây Tiến đã trở thành bất tử. → Vẻ đẹp của người chiến sĩ Tây Tiến là vẻ đẹp biểu trưng cho cả một thế hệ người Việt Nam ta trong thời kháng chiến chống Pháp. 2. Vẻ đẹp của người chiến sĩ đang ngày đêm bảo vệ biển đảo quê hương:
-----------------	--

	– Những người chiến sĩ (chiến sĩ hải quân, chiến sỹ cảnh sát biển, chiến sĩ biên phòng...) đang hàng ngày hàng giờ đối mặt với sóng to gió lớn, thậm chí cả bão tố, cuồng phong. Đặc biệt, họ còn phải đối mặt với những âm mưu xâm lược, bành trướng, độc chiếm Biển Đông của nước láng giềng Trung Quốc. Cụ thể như việc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trên vùng biển đặc quyền của Việt Nam cùng với những hành động đâm va hung hăng vào những tàu của Cảnh sát biển; việc ngang nhiên xây dựng sân bay, căn cứ quân sự, khu dân cư...trên vùng biển thuộc hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa... Trong hoàn cảnh ấy, những người chiến sĩ vẫn ngày đêm kiên cường bám biển với quyết tâm bảo vệ toàn vẹn hải phận của Tổ quốc. Đã có những tấm gương hi sinh anh dũng cho sự bình yên của biển đảo quê hương. – Những người chiến sĩ ngày đêm đối mặt với hiểm nguy, gian khổ nhưng tâm hồn họ vẫn vô cùng lãng mạn. Họ không quên viết những cánh thư gửi người yêu dấu, không quên gửi những kỉ vật của biển về quê hương... → Vẻ đẹp của những người chiến sĩ ấy cũng là vẻ đẹp biểu trưng cho tuổi trẻ Việt Nam trong thời đại mới. 4. Đánh giá chung – Vẻ đẹp của người chiến sỹ ở mọi thời đại luôn có sức lay động và lan tỏa mãnh liệt. – Vẻ đẹp vừa có tính truyền thống vừa mang tính thời đại.
Kết bài	– Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. – Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

ĐỀ 19:

Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ sau:

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mười Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha luông mưa xa khơi”.

(“Tây Tiến” – Quang Dũng, Ngữ văn 12, tập 1, NXB Giáo dục, 2020)

Liên hệ với đoạn trích sau của Hàn Mặc Tử và rút ra nhận xét về nỗi nhớ thiên nhiên, con người của hai nhà thơ.

“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền”.

(“Đây thôn Vĩ Dạ” – Hàn Mặc Tử, Ngữ văn 11, tập 2, NXB Giáo dục, 2020)

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà thơ Quang Dũng và thi phẩm Tây Tiến - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận về đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến – <u>Nội dung</u>: Nỗi nhớ của nhà thơ về thiên nhiên và những cuộc hành quân của đoàn binh Tây tiến. + Thiên nhiên: Dữ dội, hoang sơ mà hùng vĩ thơ mộng. + Đoàn binh Tây Tiến: Vất vả, gian lao, hành quân liên miên giữa núi rừng khắc nghiệt. Tuy nhiên họ vẫn mang vẻ đẹp anh hùng, lãng mạn hào hoa. – <u>Nghệ thuật</u>: + Bút pháp lãng mạn, tinh thần bi tráng. + Sử dụng các thủ pháp: Tương phản, cường điệu, điệp từ... + Ngôn ngữ: Giàu tính tạo hình, giàu chất họa, chất nhạc. 3. Liên hệ về đoạn thơ trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ - Nỗi nhớ của Hàn Mặc Tử: + Vẻ đẹp thôn Vĩ Dạ xứ Huế buổi bình minh: thanh khiết, tinh khôi, tươi tốt; hình ảnh con người: kín đáo, dịu dàng, phúc hậu + Tâm trạng: Khao khát ước mong, đắm say mãnh liệt hướng về tình yêu, cuộc đời. <u>Ví dụ</u>: Vĩ Dạ, một làng cổ nổi tiếng, nơi cố đô Huế, nằm bên bờ Hương Giang. Cảnh vườn tược xanh tươi, cây trái bốn mùa, với sông nước con đò và

những nếp nhà duyên dáng, êm đềm, thơ mộng... Vĩ Dạ từng gắn liền với những câu hò Mái nhì, Mái đẩy, hò Giã gạo... từng làm say đắm lòng người đã mấy trăm năm qua:

Núi Truồi ai đắp mà cao,
Sông Hương ai bó, ai đào mà sâu?
Nong tằm ao cá nường dâu
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò.

Những tiếng ai thân thương trong câu hò xứ Huế ấy đã vọng vào thơ Hàn Mặc Tử, gợi nên bao ám ảnh thương nhớ bồi hồi.

Vĩ Dạ phải là nơi đã để lại trong lòng Hàn Mặc Tử nhiều kỉ niệm đẹp mới thoáng hiện những tâm tình sâu lắng. Hàn Mặc Tử cũng tả ít mà gợi nhiều như các tao nhân nghìn xưa. Có màu phơn phớt hồng bình minh. Có màu ngọc xanh mượt của cây lá. Có đường nét thanh mảnh xinh xắn của lá trúc. Và còn có gương mặt dịu dàng, e ấp, phúc hậu của thiếu nữ. Nếu tách riêng khổ thơ này ra khỏi bài thơ, nó là một bài tứ tuyệt đặc sắc. Cảnh và người đều thấm tình thương mến, băng khuâng. Bức tranh quê hương xinh đẹp, tươi tắn, tràn đầy sức sống mơn mớn và có sức quyến rũ lạ lùng. Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Cảnh đẹp thế, người đáng yêu thế sao đã lâu anh không về chơi? Đây chỉ là sự mời chào, hay lời nhẹ trách mà còn hàm chứa cả niềm tiếc nuối, băng khuâng của thi sĩ. Trên cái nền phong cảnh đầy hương sắc ấy, vương vấn một hoài niệm, một tiếng thầm thì của tình yêu. Người đọc tưởng như nhà thơ đang đi tìm bóng hình giai nhân, bóng hình cô gái Huế sau lá trúc của vườn ai mờ sương khói nơi Vĩ Dạ.

4. Nhận xét

- Nỗi nhớ của hai nhà thơ:

- + Thể hiện niềm gắn bó tha thiết qua hồi tưởng sâu sắc về cảnh và người, bằng thể thơ bảy chữ hiện đại.
- + Cả 2 đoạn trích đều gợi nỗi nhớ da diết, sâu lắng.
- + Cả 2 đoạn trích đều cho thấy nét bút tài hoa, lãng mạn của 2 thi sĩ.

	- <u>Tuy nhiên có sự khác biệt:</u> + Trong “Tây Tiến”: Nỗi nhớ da diết về đồng đội về thiên nhiên hoang sơ dữ dội, hùng vĩ thơ mộng của miền Tây, một thời Tây Tiến không thể nào quên. Đó là tình cảm đồng chí đồng đội, ân tình cách mạng trong kháng chiến chống Pháp. + Trong “Đây thôn Vĩ Dạ”: Hồi ức về cảnh và người thôn Vĩ Dạ xứ Huế với những nét đặc trưng và mang đậm tâm tình, ước mong khao khát của thi nhân hướng về tình yêu, cuộc đời. - <u>Nguyên nhân sự khác biệt:</u> + Mỗi nhà thơ đều mang một cảm xúc riêng khi thể hiện nỗi nhớ. + Hoàn cảnh sáng tác: cảnh ngộ riêng của mỗi nhà thơ và hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ của mỗi nhà thơ. 5. Đánh giá chung: - Khẳng định lại nỗi nhớ chất chứa nỗi niềm tâm tư, đậm chất lãng mạn, tài hoa của hai thi sĩ.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.

7. TÙY BÚT “NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ” - NHÀ VĂN NGUYỄN TUÂN

ĐỀ 20:

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng nhân vật ông lái đò trong thiên tùy bút Người lái đò Sông Đà (Nguyễn Tuân). Từ đó, **liên hệ với truyện ngắn Chữ người tử tù** và **chỉ ra sự nhất quán của Nguyễn Tuân trong quan niệm của nhà văn về con người.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vấn đề cần nghị luận: - Giới thiệu về nhà văn Nguyễn Tuân và tùy bút Người lái đò Sông Đà - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận. (- Nguyễn Tuân là nhà văn có vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam hiện đại với phong cách nghệ thuật độc đáo. Ông được mệnh danh là “một cái định nghĩa về người nghệ sĩ” (Nguyễn Đăng Mạnh) và là nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái Đẹp. - Người lái đò Sông Đà là một trong những thiên tùy bút đẹp nhất của Nguyễn Tuân. Tác phẩm khắc họa thành công hình tượng người lái đò và thể hiện sự nhất quán của nhà văn trong quan niệm về con người ở giai đoạn trước và sau Cách mạng tháng Tám.)
Thân bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Cảm nhận về hình tượng nhân vật người lái đò - Nguyễn Tuân đã gọi người lái đò sông Đà là ông đò. Cách gọi tạo nên sự hòa quyện giữa người và nghề, một người lao động làm công việc bình dị, đời thường (chèo đò). - Trong đoạn trích, hình tượng ông đò được tập trung khắc họa qua cuộc vượt thác trên sông Đà. Nguyễn Tuân đã khắc họa cuộc vượt thác của ông đò như một trận giao chiến giữa ông với Sông Đà hung bạo. Xét về tương quan lực lượng, ông đò cùng với năm bơi chèo của mình chỉ có thứ vũ khí duy nhất là cán chèo trong tay, trong khi đó Sông Đà đã dàn thạch trận trên sông và bố trí đầu vào đó các lực lượng ở các vị trí sẵn sàng nghênh tiếp con thuyền đơn độc. + Trùng vi thạch trận thứ nhất: • Sông Đà mở ra năm cửa trận gồm bốn cửa tử và một cửa sinh (phía tả ngạn) và liên tiếp ra những đòn tấn công ông đò cùng các bơi chèo: Nước thác reo hò làm thanh viện cho đá. Những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt, hòn thì xắc xược hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi,

hòn thì lùi lại, thách thức con thuyền. Mặt nước hò la vang dậy ùa vào bể gây cán chèo vỡ khí trên cánh tay các bơi chèo. Sóng nước đá trái, thúc gối vào bụng và hông thuyền, dội cả thuyền lên.

Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đồ đòi lật ngửa mình ra. Cuối cùng, sóng thác đánh đến đòn hiểm độc: cả cái luồng nước vô sở bất chí ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò.

• Ông đồ:

Giữa trận nước vang trời thanh la náo bạt, trước sự thách thức của đá và sóng trên sông, ông đồ bình tĩnh, tập trung dồn hết tâm lực để giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình, tránh những ngón đòn đá trái, thúc gối liều mạng của sóng nước.

Bị sóng thác đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất, ông đồ cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt cuống lái không rời. Mặt ông đồ méo bệch, biến dạng, biến sắc đi vì đau đớn nhưng trong cuộc chiến sinh tử với loài thủy quái khổng lồ, vị chiến tướng nhất định không chịu lùi bước (và cũng không thể lùi bước). Ông vẫn giữ chắc vô khí - là mái chèo - trong tay mình để chiến đấu như một chiến sĩ kiên cường, anh dũng, không chịu khuất phục trước kẻ thù.

Đối lập với tiếng hò la vang dậy, tiếng hỗn chiến của nước của thác đá là tiếng chỉ huy rõ ràng ngắn gọn tỉnh táo của ông đồ. Chi tiết cho thấy thái độ chủ động, bình tĩnh, mưu trí, dũng cảm của vị chiến tướng. Phải là một người từng trải, giàu kinh nghiệm, quen thuộc trên sóng nước Sông Đà, ông đồ mới có thái độ bình tâm đáng phục như thế.

=> Kết quả, ở trùng vi thạch trận thứ nhất, mặc dù lực lượng, thanh thế của thác đá Sông Đà có phần áp đảo nhưng chiến thắng vẫn thuộc về vị chiến tướng tài ba, trí dũng: ông đồ.

+ **Trùng vi thạch trận thứ hai:**

• Sông Đà: tăng thêm nhiều cửa tử, bố trí lệch cửa sinh qua bờ hữu ngạn. Sông Đà lúc này như hổ báo, hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá. Các loài thủy quái chỉ trực xô ra, níu lấy thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử.

- Ông đồ: Không một phút nghỉ ngơi, ông đã phá luôn vòng vây thứ hai và đổi chiến thuật.

Trước dòng thác hùng beo, ông đồ ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, để lại phía sau bọn đá tướng tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng. Ông đồ hiện lên như một dũng mãnh như Võ Tòng đã hổ với đường lái điêu luyện, điêu nghệ.

+ Trùng vi thạch trận thứ ba:

- Sông Đà: Ít cửa hơn vòng đầu nhưng bên trái phải đều là luồng chết.
- Ông đồ: Không xuất hiện trực tiếp mà gián tiếp hiện lên thông qua hình ảnh con thuyền. Con thuyền như một mũi tên tre, vút qua cổng đá cánh mở cánh khép, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, mũi tên tre đó xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Đường đi vun vút của con thuyền - mũi tên tre tiếp tục cho thấy bản lĩnh kiên gan và sự tài hoa của người lái đò.

=> Ông đồ vừa trí dũng vừa tài hoa.

- Sau một ngày giao tranh dữ dội với thác đá Sông Đà, ông lái đò cùng các bạn chèo nghỉ trong hang đá. Lúc ngừng chèo, họ chẳng bàn tán một lời nào về cuộc chiến thắng đã qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn vừa rồi. Rất ung dung, thanh thản, ông lái đò nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ cá dầm xanh, về những cái hầm cá hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộp phá rồi cá tủa ra tràn đầy ruộng. Dường như ngày nào cũng thế, họ phải chiến đấu giành giật sự sống từ thác dữ nên họ cũng chẳng có gì là hồi hộp, đáng nhớ.

=> Vẻ đẹp bình dị, khiêm nhường của những con người bình dị vô danh, những người không ai nhớ mặt đặt tên nhưng đã làm nên bao điều kì diệu cho Tổ quốc.

3. Liên hệ với truyện ngắn Chữ người tử tù và chỉ ra sự nhất quán của Nguyễn Tuân trong quan niệm của nhà văn về con người.

- Nhân vật chính trong Chữ người tử tù (truyện ngắn viết trước CMTT) là Huấn Cao. Huấn Cao được khắc họa với ba vẻ đẹp nổi bật: tài hoa nghệ sĩ, khí phách hiên ngang và thiên lương trong sáng.

	- Người lái đò Sông Đà là tác phẩm được viết ở giai đoạn sau CMTT. Từ nhân vật Huấn Cao trong Chữ người tử tù đến nhân vật ông đò trong Người lái đò Sông Đà, có thể nhận thấy sự nhất quán của Nguyễn Tuân trong quan niệm của nhà văn về con người: + Con người từ cuộc đời thực đi vào sáng tác của Nguyễn Tuân đều là những người nghệ sĩ tài hoa trong nghề nghiệp của mình + Con người được tô đậm bởi những phẩm chất siêu phàm, phi thường, xuất chúng + Con người luôn được đặt trong những hoàn cảnh khó khăn, những thử thách vô cùng khắc nghiệt để bộc lộ phẩm chất đáng quý. => Quan niệm đề cao con người, đậm chất nhân văn. - Sự nhất quán trong quan niệm của nhà văn về con người của Nguyễn Tuân thể hiện tình yêu, sự trân trọng của tác giả đối với các nhân vật, đồng thời tạo nên dấu ấn riêng biệt, phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn.
Kết bài	- Kết luận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân, liên hệ sáng tạo.



8. BÚT KÍ "AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?" - NHÀ VĂN HOÀNG PHŨ NGỌC TƯỜNG

ĐỀ 21: "Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đối

với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống với con người nơi đây; và để nhân cách hoá nó lên, tôi gọi đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chỉ tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian; ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hoá xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.”

(Ai đã đặt tên cho dòng sông – Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Cảm nhận về đẹp của Sông Hương trong đoạn trích trên. Từ đó **liên hệ với đoạn văn tả về đẹp Sông Đà** trong tùy bút Người lái đò Sông Đà (Nguyễn Tuân): “Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.” để **nhận xét cảm xúc khi viết về dòng sông của mỗi nhà văn.**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	1. Giới thiệu chi tiết về hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, phong cách sáng tác của tác giả. – Giới thiệu tác giả HPNT và bút kí “ADĐTCDS?”. Nêu vấn đề: về đẹp dịu dàng, chung thủy của sông Hương. – Nêu ý phụ: liên hệ với vẻ đẹp của sông Đà trong tùy bút “NLĐSD” (Nguyễn Tuân); nhận xét cảm xúc khi viết về mỗi dòng sông của các tác giả.
	1. Khái quát sơ lược về tác phẩm và đoạn trích cần cảm nhận:

Thân bài	2. Cảm nhận về đẹp đoạn trích: - Khung cảnh thơ mộng, êm đềm đậm chất Huế trên đường rời khỏi kinh thành của sông Hương: đảo cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói; màu xanh biếc của tre trúc, những hàng cau của vùng ngoại ô Vĩ Dạ -> đến tận lúc chia tay xứ cố đô sông Hương vẫn cố ghi dấu trong mình những địa danh nổi tiếng, những cảnh sắc đặc trưng của Huế. - Phép nhân hóa đã thổi vào dòng sông một linh hồn với đầy tâm tư vương vấn: ôm lấy đảo cồn Hến, lưu luyến ra đi qua vùng ngoại ô Vĩ Dạ, như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ. - Tác giả đã liên tưởng tình cảm của sông Hương dành cho Huế với mối tình Thúy Kiều - Kim Trọng trong danh tác của Nguyễn Du. Đây là sự liên tưởng tinh tế và bao hàm nhiều ý nghĩa: sông Hương luôn dành cho Huế nhiều vương vấn, chút lẳng lơ kín đáo như nàng Kiều trong đêm trăng tình tự, hẹn thề; lời thề Kim - Kiều ấy cũng chính là khúc hát thủy chung của sông Hương dành cho xứ Huế "Còn non, còn nước..." => Sự lưu luyến khi chia tay Huế của dòng sông vừa dịu dàng, lẳng động vừa tha thiết, bồi hồi và một lần nữa nhà văn đã nhuộm lên dòng sông sắc tím thủy chung nơi tà áo dài của người con gái xứ Huế. 3. Liên hệ, so sánh để bàn luận mở rộng: - <u>Vẻ đẹp của sông Đà trong tùy bút "NLĐSD"</u>: + Vẻ đẹp của thơ mộng, trữ tình của sông Đà được Nguyễn Tuân phác họa dưới nhiều góc độ, trong đoạn văn trên dòng sông hiện lên qua cái nhìn từ trên cao.
-----------------	---

	+ Qua những đoạn thác ghềnh hung bạo, sông Đà trở nên mềm mại, mượt mà, bỗng bồng bềnh như một áng tóc trữ tình. + Áng tóc đỏ còn được điểm xuyết bởi vẻ đẹp đặc trưng của núi rừng Tây Bắc với hoa ban, hoa gạo và làn khói mờ ảo của núi Mèo đốt nương xuân. => Vẻ đẹp kiều diễm, trữ tình như một cô gái Tây Bắc trẻ trung, yêu kiều. <u>- Nhận xét: cảm xúc của mỗi tác giả khi viết về các dòng sông.</u> + Cảm xúc của Hoàng Phủ Ngọc Tường: Sông Hương đã được tái hiện lại qua ngòi bút của một nhà văn, một trí thức có tình yêu và sự gắn bó sâu sắc với xứ Huế. HPNT viết về sông Hương với tâm thế của người con đất cố đô. Người con ấy đã cố gắng tái hiện hết vẻ đẹp của quê hương mình lên những trang văn. Chính vì thế sông Hương mang một vẻ đẹp gần gũi, đầy tình cảm trong những liên tưởng thâm trầm, đậm chất văn hóa của xứ Huế. Sông Hương mang những nét đặc trưng nhất của cảnh sắc và con người Huế: trầm mặc, cổ kính, dịu dàng, tinh tế; tấm lòng thiết tha, thủy chung, son sắt. + Cảm xúc của Nguyễn Tuân: Sông Đà được cảm nhận qua đôi mắt khám phá của một nhà văn tôn thờ chủ nghĩa xê dịch, lãng du; khao khát tìm thấy những vẻ đẹp độc đáo, nhiều góc cạnh của thiên nhiên vạn vật. Trước dòng sông với những tính cách biến đổi khôn lường, NT tự nhận mình là một “ông khách lạ” đang ngây ngất đắm chìm trong vẻ hoang sơ của núi rừng, sông núi Tây Bắc. Vẻ đẹp đa sắc của sông Đà đã cho thấy những cảm nhận sâu sắc của nhà văn về vẻ đẹp của quê hương đất nước. Đó là niềm tự hào của một người không còn cảm thấy “thiếu quê hương”, lạc loài như thời trước CMT8 nữa.
--	---

Kết bài	– Khẳng định lại ý nghĩa, giá trị của đoạn trích, tác phẩm. – Nêu bài học liên hệ: tình yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên.
----------------	---

9. TÁC PHẨM “TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP” - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH.

ĐỀ 22:

Nhận xét đoạn mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh, có ý kiến cho rằng: “Đoạn mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc”. Bằng cảm nhận của mình về đoạn trích sau, anh/chị hãy làm sáng tỏ điều đó:

“Hỡi đồng bào cả nước,

Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

Người ta sinh ra bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.”

(Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020)

Từ đoạn trích trên, anh/chị hãy liên hệ đến bài thơ Chiều tối của Hồ Chí Minh để thấy được nét thống nhất và đa dạng trong phong cách nghệ thuật của Người.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, đoạn mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập”. (0.5)
Thân bài	1. Nêu hoàn cảnh sáng tác, phong cách sáng tác của tác giả. 2. Phân tích làm sáng tỏ đoạn mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập” của Chủ Tịch Hồ Chí Minh được viết rất cao tay: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. - Nhiệm vụ của phần mở đầu một bản Tuyên ngôn là nêu nguyên lý làm cơ sở tư tưởng cho toàn bài. Nguyên lý của Tuyên ngôn độc lập là khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc. Nhưng ở đây Bác không nêu trực tiếp nguyên lý ấy mà lại dựa vào hai bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776 và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791 để khẳng định "Quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây chính là nghệ thuật "Lấy gậy ông đập lưng ông". (1.0) - Bác đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp đã ghi lại trong hai bản Tuyên ngôn từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hóa của những dân tộc ấy. Cách viết như thế là vừa khéo léo vừa kiên quyết: (1.0)

+ Khéo léo vì tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mỹ để "khoá miệng" bọn đế quốc Pháp, Mỹ đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta (sự thật lịch sử đã chứng tỏ điều này).

+ Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm dấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam.

- Đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau (và thực sự, cuộc cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết đúng nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng của Mỹ (1776) và của Pháp (1791). (0.5)

- Ý kiến "Suy rộng ra" là một đóng góp đầy ý nghĩa của Bác đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Nó như phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau TK XX. (0.5)

- Đoạn trích đã đưa ra căn cứ, lí lẽ xác đáng cho lập luận. Quá trình dẫn dắt tới căn cứ, lập luận chính xác, chặt chẽ. Qua đó có thể thấy tài năng lập luận bậc thầy, sự sâu sắc trong tư tưởng, lí lẽ sắc bén, ngôn ngữ đanh thép hùng hồn tạo nên sức mạnh luận chiến bất ngờ và sức hấp dẫn kì lạ của văn chính luận Hồ Chí Minh. (0.5)

3. Liên hệ bài thơ “Chiều tối” để làm rõ sự thống nhất, đa dạng trong phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

- Chiều tối là một trong những bài thơ trích trong Nhật ký trong tù của Hồ Chí Minh. Bài thơ tả bức tranh Chiều tối nơi núi rừng lúc chiều muộn: Cảnh thiên nhiên núi rừng đang chuyển vào đêm tối khi ánh sáng ban ngày lụi dần và tắt hẳn. Nhưng khi màn đêm buông xuống thì ánh sáng của con người trở thành trung tâm chi phối cái nhìn và cảm xúc của nhân vật trữ tình: “lô dĩ hồng”. Ngoại cảnh cũng là tâm cảnh.

	Qua đó, người đọc cảm nhận được tâm hồn cao đẹp của Hồ Chí Minh: Nhạy cảm trước thiên nhiên, cuộc sống; lòng nhân ái đến mức quên mình, tinh thần lạc quan cách mạng luôn hướng về sự sống ánh sáng của một thi sĩ – chiến sĩ (0.5). <u>- Sự thống nhất, đa dạng trong phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh (0.5)</u> + Thống nhất: Hồ Chí Minh coi văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại, phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn cũng phải ở giữa cuộc đời, góp phần vào nhiệm vụ đấu tranh và phát triển xã hội. Văn chương Hồ Chí Minh đều thống nhất ở lối viết ngắn gọn, hàm súc, đầy thuyết phục. + Đa dạng: Thơ Bác tinh tế và nhạy cảm, có sự kết hợp rất tự nhiên giữa màu sắc cổ điển và tinh thần thời đại. Qua mỗi vần thơ người đọc luôn thấy bức chân dung tinh thần tự họa của Hồ Chí Minh. Văn chính luận của Người sắc sảo, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục và kết hợp nhiều giọng điệu khác nhau.
Kết bài	– Khẳng định lại ý nghĩa, giá trị của đoạn trích, tác phẩm. – Nêu bài học liên hệ: lòng yêu nước.

ĐỀ 23:

Phân tích hệ thống lập luận trong bản Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh (SGK Ngữ văn 12, tập 1). Từ đó **liên hệ với bài thơ Chiều tối** (SGK Ngữ văn 11, tập 2) để **thấy được sự thống nhất và đa dạng trong quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh**.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, đoạn mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập”. (0.5)
Thân bài	1. Nêu hoàn cảnh sáng tác, phong cách sáng tác của tác giả. Ngày 19-8-1945, chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. 23-8 tại Huế, trước mười lăm vạn đồng bào ta, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Ngày 25-7, hơn tám mươi vạn đồng bào Sài Gòn, Chợ Lớn, quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy mười ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Chế độ thực dân kéo dài 80 năm cùng với chế độ phong kiến hàng ngàn năm sụp đổ tan tành. Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên mới Độc lập, Tự do. Hà Nội tung bừng màu đỏ, cả một vùng trời bát ngát cờ, đèn và hoa. Đọc bản Tuyên ngôn Độc lập đến nửa chừng, Hồ Chủ tịch dừng lại và bỗng dưng hỏi: Tôi nói, đồng bào nghe rõ không? Tức thì một tiếng có của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm. Việt Nam độc lập muôn năm! – Một triệu con người, một triệu tiếng hô cùng hòa làm một, vang dội núi sông, khi Hồ Chủ tịch vừa kết thúc bản Tuyên ngôn: Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ quyền tự do và độc lập ấy. Có thể nói bản Tuyên ngôn Độc lập thể hiện một cách hùng hồn khát vọng, ý chí và sức mạnh Việt Nam. Nó có một giá trị lịch sử vô cùng to lớn. Nó phản ánh một cách tập trung nhất, tiêu biểu nhất phong cách nghệ thuật trong văn chính luận của Hồ Chí Minh.

2. Phân tích hệ thống lập luận trong bản Tuyên ngôn độc lập:

2.1. Căn cứ pháp lý

- Nếu như Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt mở đầu bằng một lời tuyên ngôn danh thép: Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Bình Ngô đại cáo khẳng định một chân lí lịch sử: Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo, thì Tuyên ngôn Độc lập mở đầu bằng cách trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản Tuyên ngôn Độc lập nổi tiếng trên thế giới.

+ Câu thứ nhất trích dẫn từ bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ năm 1776: Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc.

+ Câu thứ hai rút ra từ bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Hồ Chí Minh không chỉ trích dẫn mà còn bình luận, suy rộng ra: Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do, và đi tới khẳng định: Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

=> Qua đó, ta thấy ý tưởng cao cả, sâu sắc của Hồ Chí Minh là từ sự xác nhận và đề cao một lí tưởng thời đại về tự do, bình đẳng, bác ái, về nhân quyền đi đến một yêu cầu, một khát vọng cháy bỏng và vô cùng thiêng liêng của nhân dân Việt Nam là độc lập dân tộc. Và Độc lập – Tự do – Hạnh phúc là mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta, của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Ngoài ra, việc trích dẫn ấy còn là để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng lớn của dư luận tiến bộ trên thế giới nhất là đối với các cường quốc năm châu. Như vậy, khi ta nói đến giá trị lịch sử của Tuyên ngôn Độc lập trước hết phải nói đến dụng ý chiến lược và chiến thuật của việc trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Pháp.

2.2 Căn cứ thực tiễn

- Giọng văn từ trang nghiêm, trang trọng chuyển thành hùng hồn, căm giận khi Hồ Chủ tịch vạch trần và lên án tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong gần một thế kỉ qua. Bộ mặt của chúng vô cùng xảo quyệt và dã man lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Tác giả đã điểm qua một cách khái quát và điển hình tội ác của thực dân Pháp trên các lĩnh vực về chính trị, kinh tế và những tội ác khác chồng chất như núi. Đó là năm tội ác ghê tởm về chính trị và năm tội ác cực kì dã man về kinh tế của chúng.

+ Năm tội ác lớn về chính trị là tước đoạt quyền tự do dân chủ; luật pháp dã man, chia để trị; đàn áp và khủng bố, thi hành chính sách ngu dân; đầu độc bằng rượu cồn và thuốc phiện để làm cho nòi giống ta suy nhược. Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã nói về tội ác của quân cuồng Minh: Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn – Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Hơn 500 năm sau, trong Tuyên ngôn Độc lập, người anh hùng giải phóng dân tộc Hồ Chí Minh cũng viết:

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Đó là những bằng chứng không ai chối cãi được. Câu văn ngắn, danh thiếp, hùng hồn. Chữ chúng được nhắc lại nhiều lần đầy ám ảnh. Cách so sánh cụ thể, mỉa mai (lập ra nhà tù nhiều hơn trường học). Cách dùng vị ngữ, trạng ngữ xác đáng (thẳng tay chém giết), cách dùng hình ảnh (bể máu) – tất cả tạo nên phong cách chính luận Hồ Chí Minh: súc tích, lập luận chặt chẽ, danh thiếp, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.

+ Năm tội ác về kinh tế của thực dân Pháp là bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều; cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu; độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng v.v... Lên án chính sách sưu thuế vô nhân đạo của chúng, tác giả căm giận viết: Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng. Hàng trăm thứ thuế vô lí ấy của thực dân Pháp đã bóc lột dân ta đến tận xương tủy: ...

Các hạng thuế, các làng tăng mãi,

	Hết đình điền rồi lại trâu bò, (...) Làm cho thập thất cửu không, Làm cho đau đớn khôn cùng không thôi !... - Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch trần bộ mặt hèn nhát và phản bội của thực dân Pháp. Mùa thu năm 1940, thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta, rước Nhật. Pháp và Nhật đã cấu kết với nhau, bóc lột dân ta thậm tệ, gây ra thảm họa năm Ất Dậu, 1945: Từ đó, dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó, dân ta sống cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói! - Sự hèn hạ, tàn ác của thực dân Pháp không thể nào kể xiết! Ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp quân Pháp bỏ chạy hoặc đầu hàng. Tác giả châm biếm lên án: Chúng chẳng những không “bảo hộ” được ta, trái lại trong 5 năm chúng bán nước ta hai lần cho Nhật!Thậm tệ và tàn nhẫn hơn nữa là trước khi rút chạy “chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. - Bằng cách lập luận chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định một sự thật lịch sử: Từ năm 1940 trở đi, nước ta đã trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Để đập tan luận điệu của Đờ Gôn và bọn thực dân phản động Pháp đang âm mưu tái chiếm Đông Dương, Hồ Chí Minh hùng hồn tuyên bố: Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. - Tuyên ngôn Độc lập có giá trị lịch sử to lớn. Tác giả chỉ rõ một cục diện chính trị mới: Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Từ nô lệ, dân ta đã giành được độc lập: Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Một chế độ mới, một nhà nước mới ra đời: Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa. 2.3 Lời tuyên ngôn
--	--

- Phần tiếp theo là lời tuyên bố sáng ngời chính nghĩa, thể hiện một quyết tâm sắt thép, không một thế lực thù địch nào có thể lay chuyển nổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng trên lập trường dân tộc kêu gọi các nước Đồng minh công nhận quyền độc lập của nhân dân Việt Nam. Đồng thời mạnh mẽ tuyên bố: thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam. Tác giả tự hào nêu cao truyền thống anh hùng bất khuất chống thực dân, chống phát xít của dân tộc ta và khẳng định: Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!.

- Kết thúc bản Tuyên ngôn Độc lập là một lời tuyên bố mang ý nghĩa lịch sử như một lời thề thiêng liêng, thể hiện sâu sắc khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta, biểu thị quyết tâm và sức mạnh Việt Nam: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải, để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

3. Liên hệ bài thơ Chiều tối để thấy được sự thống nhất và đa dạng trong quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.

Sinh thời Hồ Chí Minh không tự nhận mình là nhà văn, nhà thơ nhưng người đã để lại một sự nghiệp văn chương rất đồ sộ, có tầm vóc về tư tưởng, phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật. Bên cạnh những áng văn chính luận trí tuệ sắc sảo mà tiêu biểu là Tuyên ngôn độc lập còn là những bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách đẹp của người chiến sĩ cách mạng. Bài thơ Chiều tối là bức tranh chân dung tự họa của Hồ Chí Minh trong thử thách nặng nề của chốn lao tù. Cả hai tác phẩm đều thể hiện thống nhất và đa dạng phong cách nghệ thuật và quan niệm sáng tác của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh coi văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại, phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn cũng phải ở giữa cuộc đời, góp phần vào nhiệm vụ đấu tranh và phát triển xã hội. Văn thơ phải có chất thép, có xu hướng cách mạng và tiến bộ về tư tưởng, có cảm hứng đấu tranh xã hội tích cực, trở thành vũ khí đấu tranh cách mạng. Người quan niệm thơ văn phải có tính chiến đấu, có chất “thép”, là vũ khí cách mạng sắc bén; văn nghệ sĩ phải là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa, nghệ

thuật. Nếu cổ nhân quan niệm: “Văn dĩ tải đạo”, “Thi dĩ ngôn chí”, thì Hồ Chí Minh bổ sung:

Nay ở trong thơ nên có thép,

Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Đối tượng của Tuyên ngôn Độc lập không chỉ nói với nhân dân Việt Nam mà còn để nói với thế giới, đặc biệt là để nói với bọn đế quốc, thực dân đang âm mưu tái chiếm Việt Nam. Mọi lí lẽ, luận cứ đều tập trung hướng về những đối tượng ấy và khẳng định quyền độc lập, tự do của nhân dân ta. Những luận cứ được Hồ Chủ tịch nêu lên trong bản Tuyên ngôn Độc lập là những bằng chứng không thể chối cãi được. Chỉ một lời vạch tội, một mũi tên mà bắn trúng hai đích: Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Đó là chính sách đàn áp khủng bố và ngu dân của thực dân Pháp.

Còn bài thơ Chiều tối, người đọc thấy được từ tư tưởng đến hình tượng nghệ thuật đều vận động một cách rất tự nhiên, nhất quán, hướng về sự sống, về ánh sáng và tương lai. Ta thấy được một tâm hồn lạc quan, niềm tin mạnh mẽ vào Cách mạng, vào một tương lai tươi sáng, bài thơ Chiều tối cũng không nằm ngoài quy luật đó:

Cô em xóm núi xay ngô tối,

Xay hết lò than đã rực hồng.

Câu thơ kết thúc bằng ngọn lửa hồng và cảnh bình minh mang lại cảm giác phấn chấn, lạc quan. Có thể nói, chữ “hồng” ở cuối bài thơ đã tạo ra một luồng sáng chói rọi ngược trở lại làm sáng rực bài thơ, làm mất đi sự mệt mỏi, uể oải, sự vội vã, nặng nề, cực nhọc nhất của cuộc đời. Những hình ảnh đối lập giữa niềm vui và nỗi cô đơn, buồn bã, giữa chiều tối và bình minh, mặt trời hồng đã thể hiện một phong cách thơ Hồ Chí Minh đầy tinh tế và nhạy cảm, một sự kết hợp rất tự nhiên giữa màu sắc cổ điển và tinh thần thời đại.

Tuyên ngôn Độc lập đã thể hiện một cách cao đẹp và sáng tỏ phong cách chính luận của Hồ Chí Minh. Bác viết văn làm thơ là để phục vụ cách mạng. Trước lúc cầm bút, Người tự hỏi: Viết nhằm mục đích gì? Viết cho ai? Viết về vấn đề gì? Viết như thế nào?. Lời tuyên bố của Hồ

Chủ tịch là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với thực dân Pháp đang âm mưu tái chiếm Việt Nam một lần nữa, đồng thời kêu gọi toàn thể dân tộc Việt Nam sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân ta đã thể hiện một cách hùng hồn lời tuyên bố mạnh mẽ ấy. Đó là khát vọng, là ý chí sắt đá về độc lập tự do của dân tộc ta, của nhân dân ta. Một lần nữa, Người lại Tuyên bố: Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ! (Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến – 19.12.1946).

Bài thơ Chiều tối và tập thơ Nhật kí trong tù nói chung là tiếng nói tâm hồn dành riêng cho mình, ở đó chúng ta thấy bức chân dung tự họa của Người. Đó là một con người có nghị lực phi thường; tâm hồn khát khao tự do, hướng về Tổ quốc; vừa nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên, dễ động lòng trắc ẩn trước nỗi đau của con người. Bác nâng niu, trân trọng biểu hiện của sự sống, tinh hoa của thiên nhiên, bởi vậy, ta luôn cảm nhận được những hình ảnh thiên nhiên lúc nào cũng chiếm vị trí nổi bật trong thơ Bác. Thiên nhiên mở ra trước mắt người đọc với những hình ảnh quen thuộc của thi ca cổ điển: cánh chim – chòm mây – bầu trời cùng với chút ánh sáng cuối cùng còn sót lại của một ngày tàn chỉ có thể nhìn thấy nơi đỉnh trời đem lại cảm nhận về một không gian giống như các nhà thơ xưa, tạo ra sự đối lập giữa cánh chim, chòm mây với bầu trời rộng lớn. Dường như không gian được tạo ra từ sự đối lập như vậy cũng đã gợi lên một nỗi buồn trong cảnh, và ngay trong cách nhìn cảnh ta cảm thấy tâm hồn Hồ Chí Minh đã thực sự hài hòa với thiên nhiên. Một cách rất tự nhiên, con mắt nhà thơ phải ngược lên cao để nhận ra một cánh chim mỗi một đi tìm chốn ngủ và một chòm mây cô đơn lặng lẽ trôi, nhìn cảnh như thế, dường như Bác đã xóa nhòa đi cái ranh giới giữa người tù và du khách tự do, để tâm hồn mình gắn liền với thiên nhiên, dễ dàng hòa nhập, quên khuấy. Không chỉ thiên nhiên mà cho dù là hoàn cảnh nào Bác cũng không quên nghĩ đến con người. Cô thiếu nữ mài miết xay ngô, ngọn lửa hồng reo vui trong bếp lửa gia đình, lòng Bác như cùng hòa với khung cảnh lao động bình dị ấy, như đang reo vui cùng với âm thanh than hồng cháy tí tách. Hai câu thơ sau còn thể hiện được cảm nhận tinh tế của Bác trước hành động của con người trong không gian chiều tối. Không giống như trong thơ cổ, con người không phải chịu sự chi phối của cảnh vật mà lại đem sức sống truyền vào thiên nhiên, khiến khung cảnh chiều tối vốn man mác buồn

lại bỗng tràn ngập sinh khí, sự ấm cúng cùng với nhịp sống, lao động của con người. Chính vì tấm lòng Bác luôn hướng về con người, yêu mến con người nên ở đâu có sự xuất hiện của con người là Người lại tìm thấy được niềm vui. Bài thơ không khép lại cảm giác về bóng đêm đang dần xuống mà lại chan hòa ánh sáng, ánh sáng tạo nên cuộc sống đời thường giản dị, thân thuộc. Ánh sáng và niềm vui của sự sống con người hiện lên ở trung tâm của bức tranh đã tỏa hơi ấm ra xung quanh, xua tan đi cái cô quạnh, cái mệt mỏi, cái lụn tắt của cảnh chiều tối nơi núi rừng, khiến người tù cũng thoát khỏi xiềng xích mà quyện mình với cuộc sống hạnh phúc của con người nơi xóm núi nhỏ. Đan xen giữa những câu thơ như một mạch cảm xúc ngầm chính là khát vọng thầm kín và đầy tính nhân văn của Bác. Người tù Cách mạng dù kiên cường, dẫu cảm đến đâu cũng luôn mơ ước, khát khao về một tổ ấm, quanh quần bên bếp lửa gia đình. Hình ảnh cánh chim về rừng như đang tìm về tổ ấm của mình, cô thôn nữ xay ngô bên lò than rực hồng, tất cả làm hiện lên khung cảnh bình dị mà ấm cúng nơi quê hương, nơi mái nhà sum vầy, đoàn tụ. Nghĩ về những hình ảnh đời thường, yên bình ấy, ta có thể thấy được chất “người” vô cùng nhân bản trong Bác.

Văn chương Hồ Chí Minh đều thống nhất ở lối viết ngắn gọn, hàm súc, đầy thuyết phục. Chỉ một câu chín từ mà nêu bật một cục diện chính trị: Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Cách dùng từ ngữ của Bác rất chính xác, gợi cảm. Văn chính luận, bản chất của nó là lí lẽ và cách lập luận. Thế nhưng, có lúc xuất hiện những hình ảnh cực kì xúc động: Chúng ta tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Cách dùng từ ngữ, nhất là động từ, trạng ngữ vừa chính xác vừa đanh thép: thẳng tay chém giết..., thoát li hẳn..., xóa bỏ hết..., xóa bỏ tất cả.... Văn phong của Bác rất nhuần nhị, uyển chuyển trong cách sử dụng điệp từ điệp ngữ, cấu trúc cân xứng, trùng điệp, tăng cấp... tạo nên những câu văn đẹp, ý tưởng sâu sắc, đầy ấn tượng: Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Bài thơ Chiều tối giống như bao bài thơ khác, thật nhỏ nhắn trong bố cục nhưng từng câu từng chữ đều như một nét phác họa bức chân dung con người, tinh thần Hồ Chí Minh: một tâm hồn nghệ sĩ dạt dào tình yêu với thiên nhiên, con người; một ý chí sắt đá vượt lên mọi hoàn cảnh,

	một tinh thần lạc quan, tin tưởng vào tương lai tươi sáng. Bức chân dung ấy là sự hòa hợp giữa chất thép và chất tình, thi sĩ và chiến sĩ, như trong bài “Độc thơ Bác”, nhà thơ Hoàng Trung Thông đã viết: “Vần thơ của Bác, vần thơ thép/ Mà vẫn mênh mông bát ngát tình”.
Kết bài	– Khẳng định lại ý nghĩa, giá trị của đoạn trích, tác phẩm. (Bản Tuyên ngôn Độc lập đã kế thừa và phát triển bài thơ thần của Lý Thường Kiệt, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Nó là bản anh hùng ca của thời đại Hồ Chí Minh. Nó nói lên khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam anh hùng. Với giá trị lịch sử to lớn, với lập luận chặt chẽ, sắc bén đanh thép, hùng hồn, bản Tuyên ngôn Độc lập là một nét chói lọi góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến Việt Nam). – Nêu bài học liên hệ: lòng yêu nước.



TTS-ER ơi! Hãy thật sự nghiêm túc trau dồi, thật sự kĩ càng và cố gắng nhé các em của chị! <3